

BÀI GIẢNG LẬP TRÌNH WEB

Chương 4.

ASP.NET 2.0 SERVER CONTROLS

Part 3. Điều khiển dạng danh sách

Nguyễn Thành Thủy

Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng

e-Mail: thuynt@due.edu.vn

NỘI DUNG

- ❑ Các thuộc tính cơ bản
- ❑ Các điều khiển thông dụng
- ❑ Các điều khiển dạng danh sách

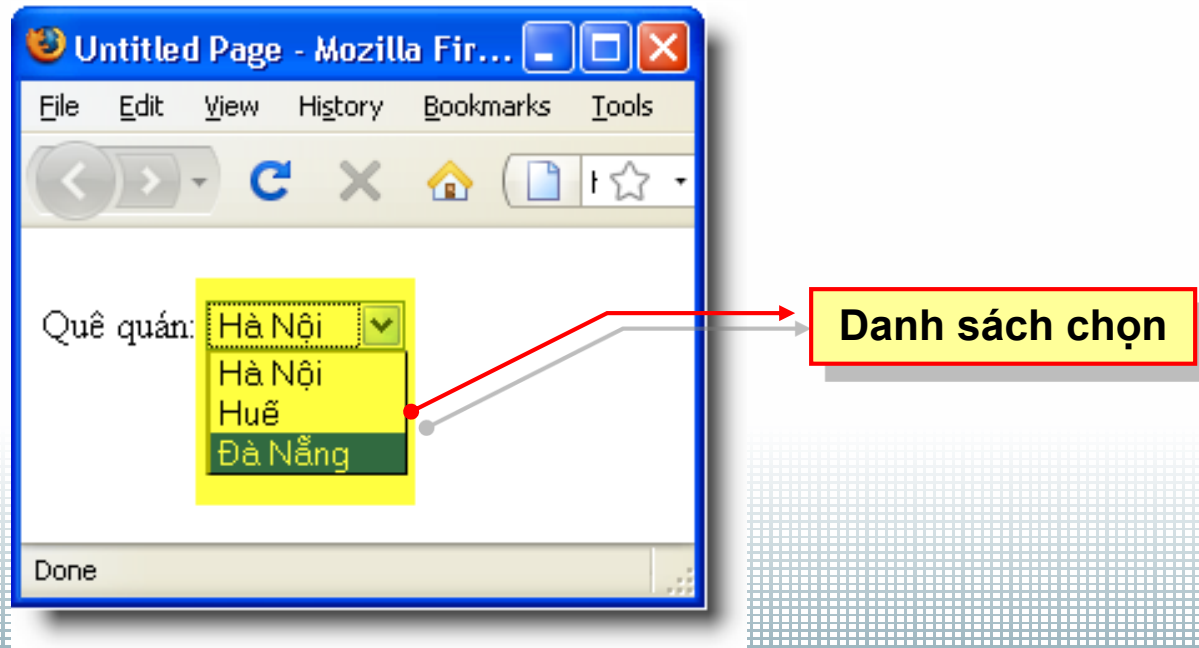
Các điều khiển thông dụng

- ❑ **DropDownList** (ddl_)
- ❑ **ListBox** (lbx_)
- ❑ **CheckBox** (chk_)
- ❑ **CheckBoxList** (cbl_)
- ❑ **RadioButton** (rbtn_)
- ❑ **RadioButtonList** (rbl)

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển DropDownList

- ❑ Dùng để trình bày nội dung chọn lựa và cho phép người sử dụng **chọn 1 trong nhiều giá trị**, các giá trị được trình bày ở dạng **danh sách đổ xuống**.



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển DropDownList

The image illustrates the DropDownList control in three contexts:

- Toolbox:** The 'Standard' toolbox on the left shows the 'DropDownList' control highlighted in yellow.
- Visual Representation:** A preview window titled 'vd413/vd413.aspx*' shows a web form with the text 'Quê quán:' followed by a yellow 'Unbound' DropDownList control.
- Code:** A code window displays the HTML markup for the control:

```
<asp:DropDownList ID="DropDownList1" runat="server">
</asp:DropDownList>
<br />
<br />
```

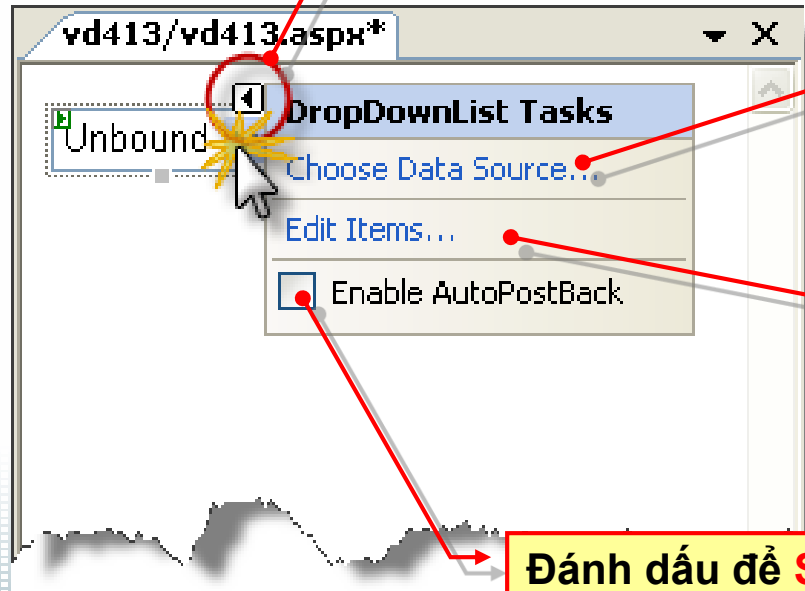
 A yellow box labeled 'Sinh mã HTML' (Generate HTML code) is positioned above the code.

Red arrows indicate the flow from the toolbox to the visual representation and then to the code.

Ví dụ 4.13

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **DropDownList**



Click nút **Item** để xuất hiện hộp thoại **DropDownList Tasks**, hoặc thuộc tính **DataSourceID** và **Items** trong cửa sổ **Properties** để thêm lựa chọn.

Click **Choose Data Source ...** để trích giá trị lựa chọn từ **DataBase**

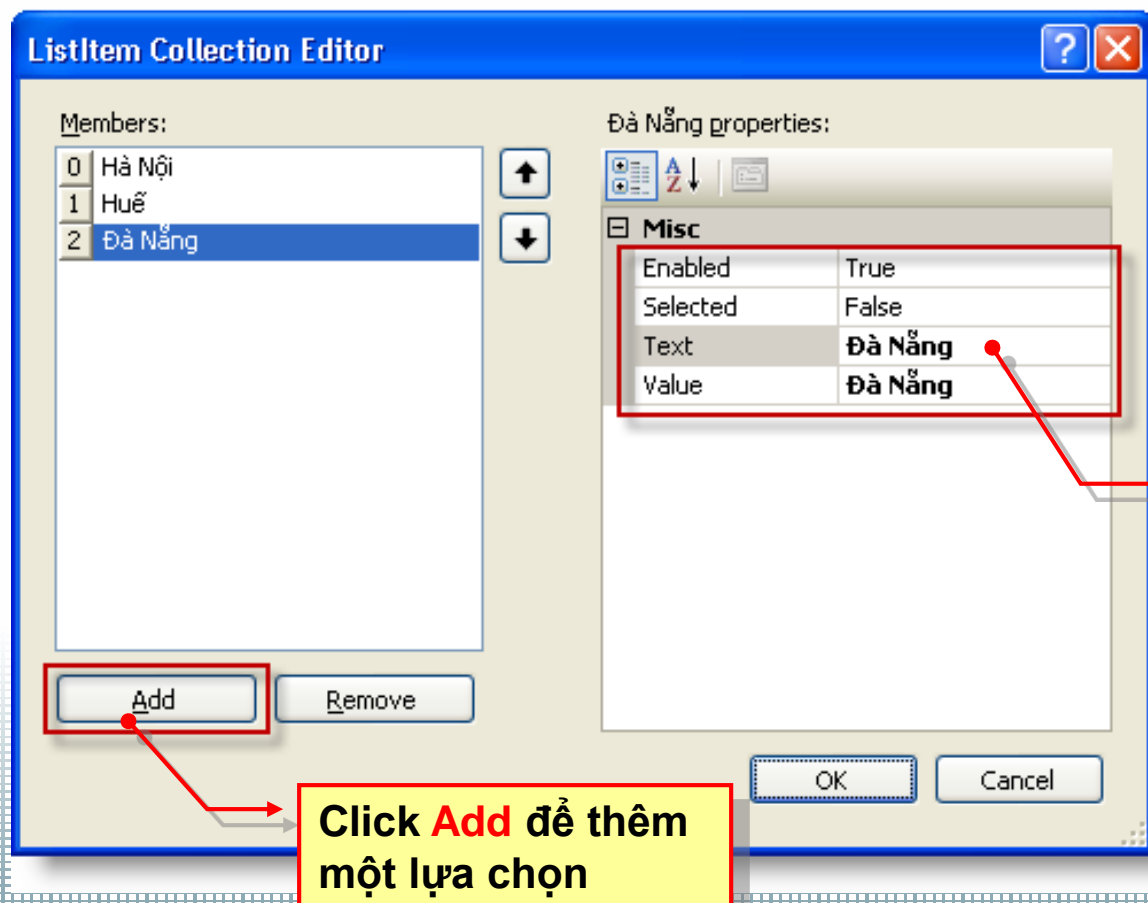
Click **Edit Items ...** để thêm giá trị lựa chọn từ màn hình **ListItem Collection Editor**

Đánh dấu để **Submit** dữ liệu về trình chủ khi chọn xong giá trị.

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **DropDownList**

❑ Thêm giá trị lựa chọn

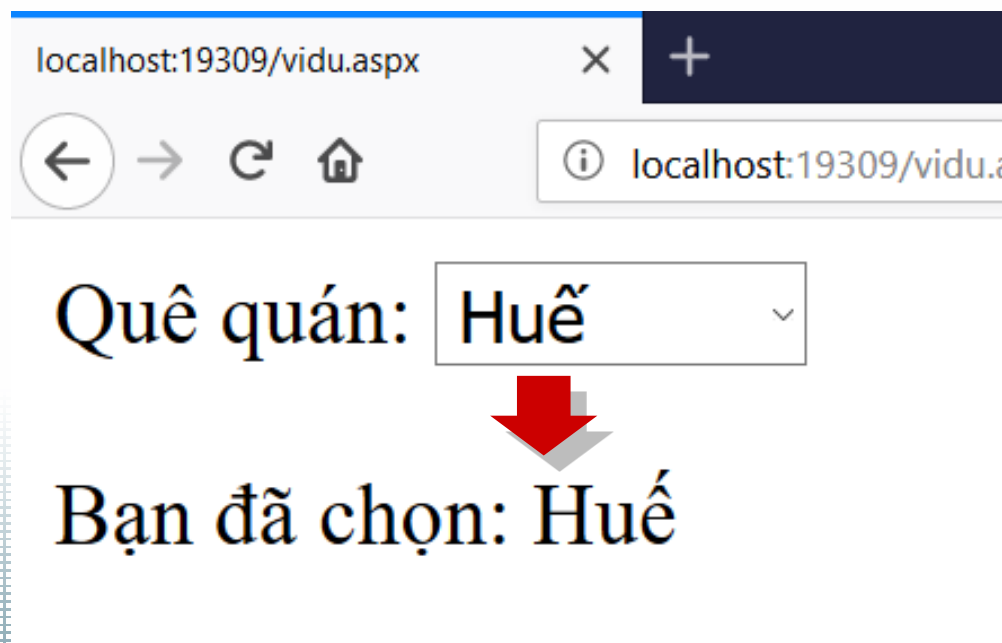


- **Enable**: hiển thị/không
- **Selected**: Mặc định chọn
- **Text**: hiển thị
- **Value**: giá trị trả về

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **DropDownList**

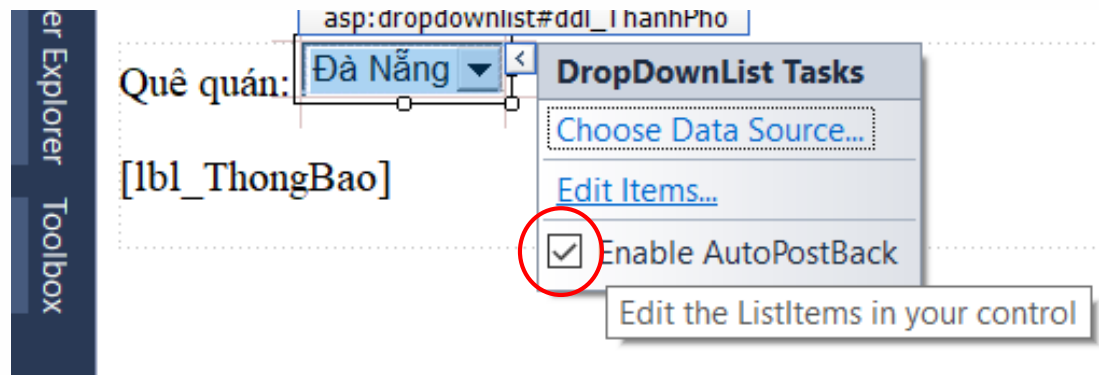
- ❑ **Bài tập 4.13b:** Khi người dùng chọn vào một thành phố, trang web sẽ hiển thị bên dưới thông báo: “**Bạn đã chọn: ...**”



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển DropDownList

❑ Bài tập 4.13b



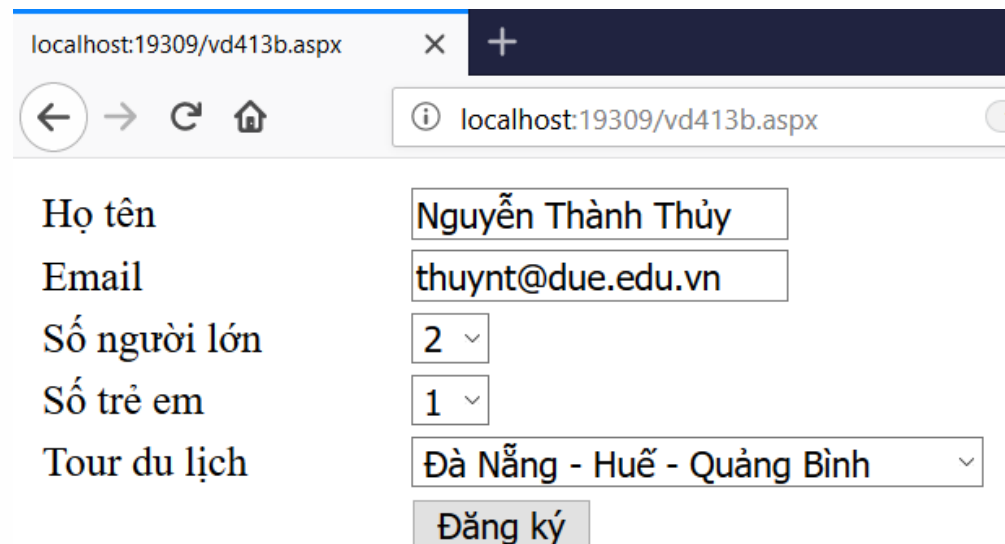
Hàm sự kiện **SelectedIndexChanged**

```
protected void ddl_ThanhPho_SelectedIndexChanged(object sender, EventArgs e)
{
    this.lbl_ThongBao.Text = "Bạn đã chọn: " +
        this.ddl_ThanhPho.SelectedItem.Text;
}
```

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **DropDownList**

❑ Bài tập 4.13c



The screenshot shows a web browser window with the address bar displaying 'localhost:19309/vd413b.aspx'. The page contains a registration form with the following fields and values:

Họ tên	Nguyễn Thành Thủy
Email	thuynt@due.edu.vn
Số người lớn	2
Số trẻ em	1
Tour du lịch	Đà Nẵng - Huế - Quảng Bình
<input type="button" value="Đăng ký"/>	



Chào anh/chị Nguyễn Thành Thủy
Thông tin anh/chị đăng ký như sau:

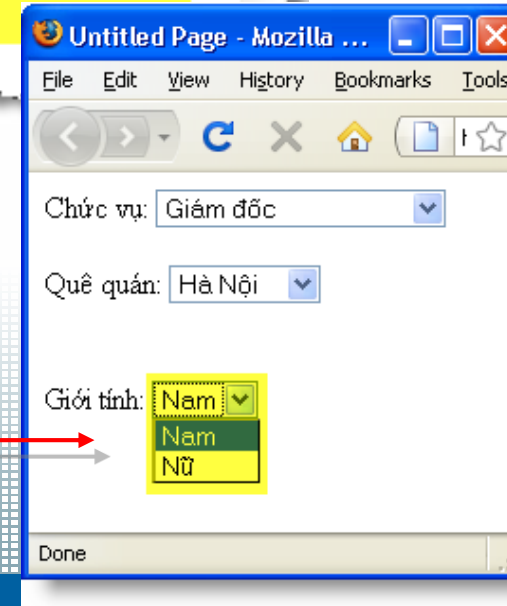
- Email: thuynt@due.edu.vn
- Số người lớn: 2
- Số trẻ em: 1
- Chương trình: Đà Nẵng - Huế - Quảng Bình

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **DropDownList**

- ❑ Có thể thêm đối tượng **DropDownList** bằng mã lệnh **C#** như sau:

```
protected void Page_Load(object sender, EventArgs e)
{
    if (!IsPostBack)
    {
        this.ddlGioiTinh.Items.Add(new ListItem("Nam", "1"));
        this.ddlGioiTinh.Items.Add(new ListItem("Nữ", "0"));
    }
}
```



Các điều khiển thông dụng

- ❑ Điều khiển **DropDownList**
 - ❑ Trích giá trị lựa chọn từ **DataBase**

CHUCVU : Table

	idChucVu	TenChucVu
▶	1	Giám đốc
	2	Phó giám đốc
	3	Trưởng phòng
	4	Phó phòng
	5	Nhân viên văn phòng
	6	Nhân viên bảo vệ
*	(AutoNumber)	

Record: 1 of 6

Untitled Page - Mozilla Fir...

File Edit View History Bookmarks Tools

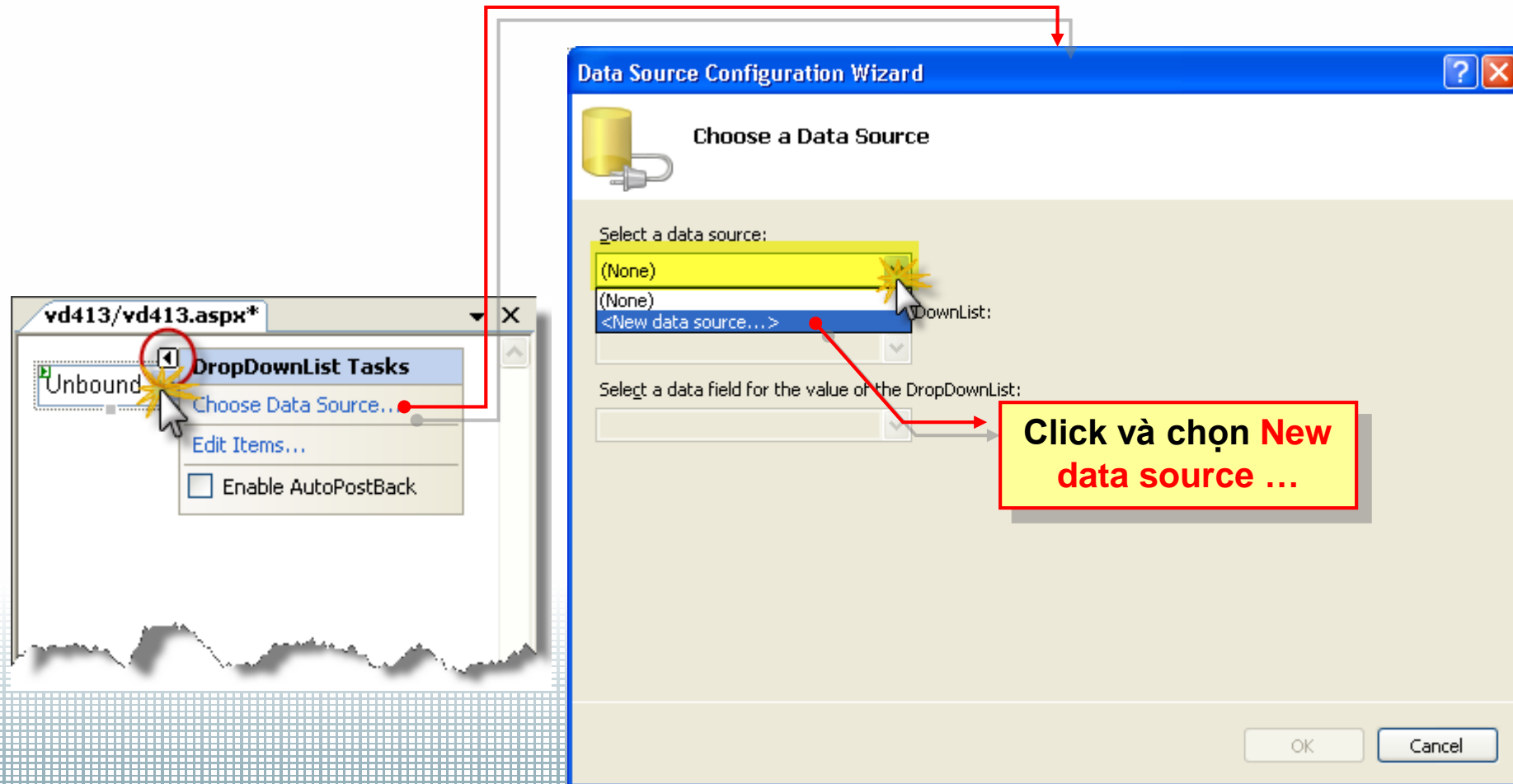
Chức vụ: **Giám đốc** ▼

Quê quán

Done

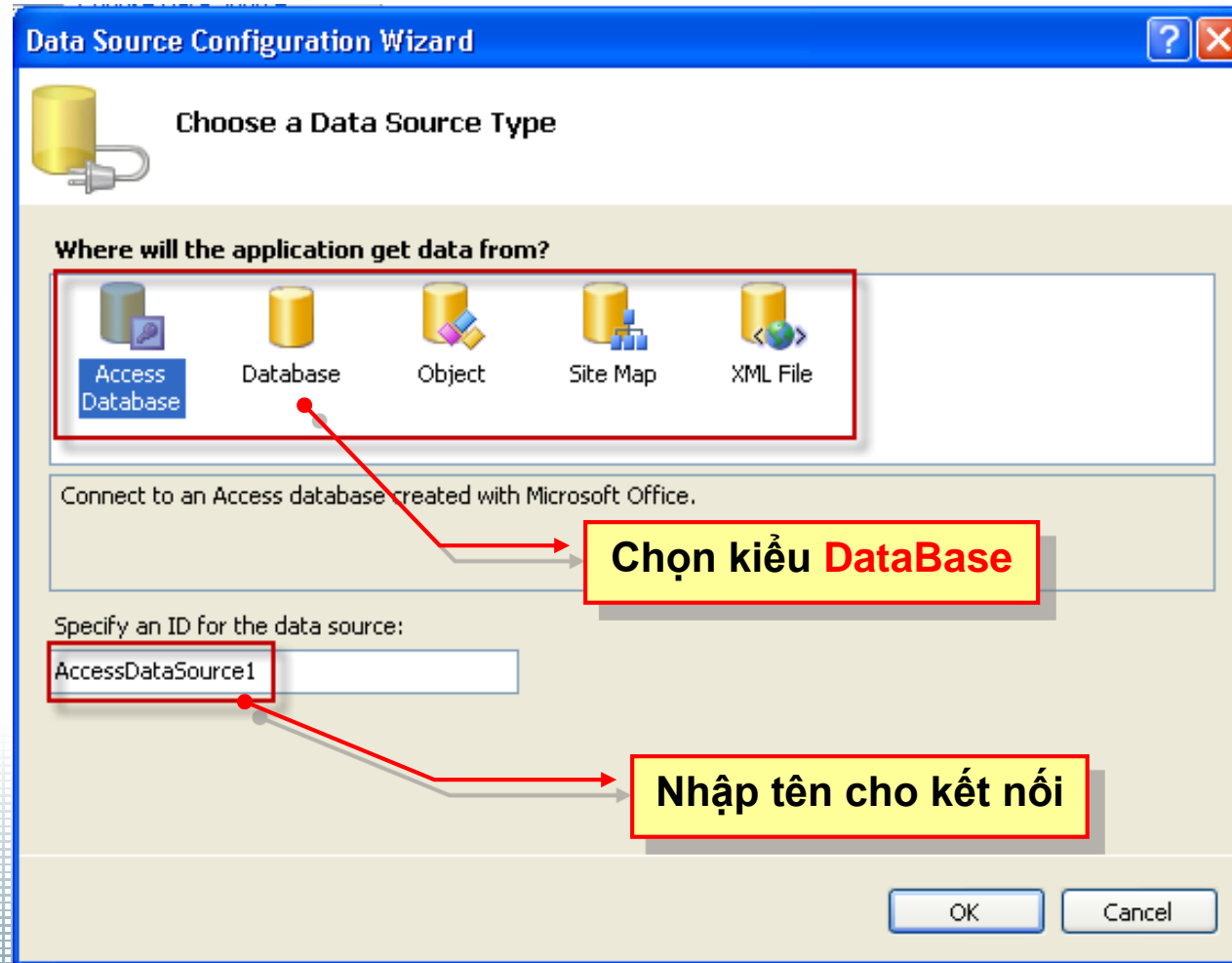
Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển DropDownList



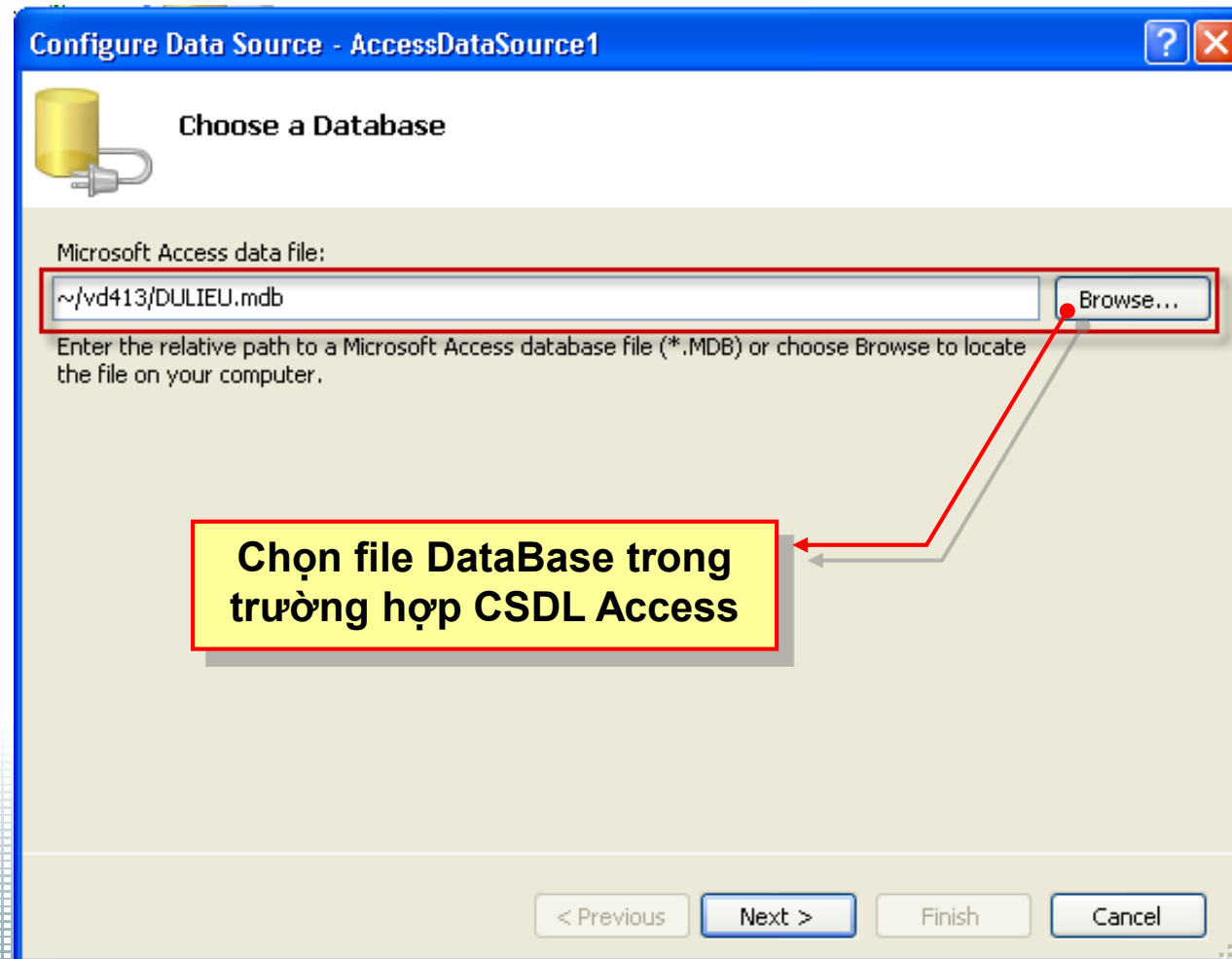
Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **DropDownList**



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển DropDownList



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển DropDownList

Configure Data Source - AccessDataSource1

Configure the Select Statement

How would you like to retrieve data from your database?

☐ Specify a custom SQL statement or stored procedure

☒ Specify columns from a table or view

Name:

CHUCVU

CHUCVU

☐ *

☒ idChucVu

☒ TenChucVu

☐ Return only unique rows

WHERE...

ORDER BY...

Advanced...

SELECT statement:

SELECT [idChucVu], [TenChucVu] FROM [CHUCVU]

< Previous

Next >

Finish

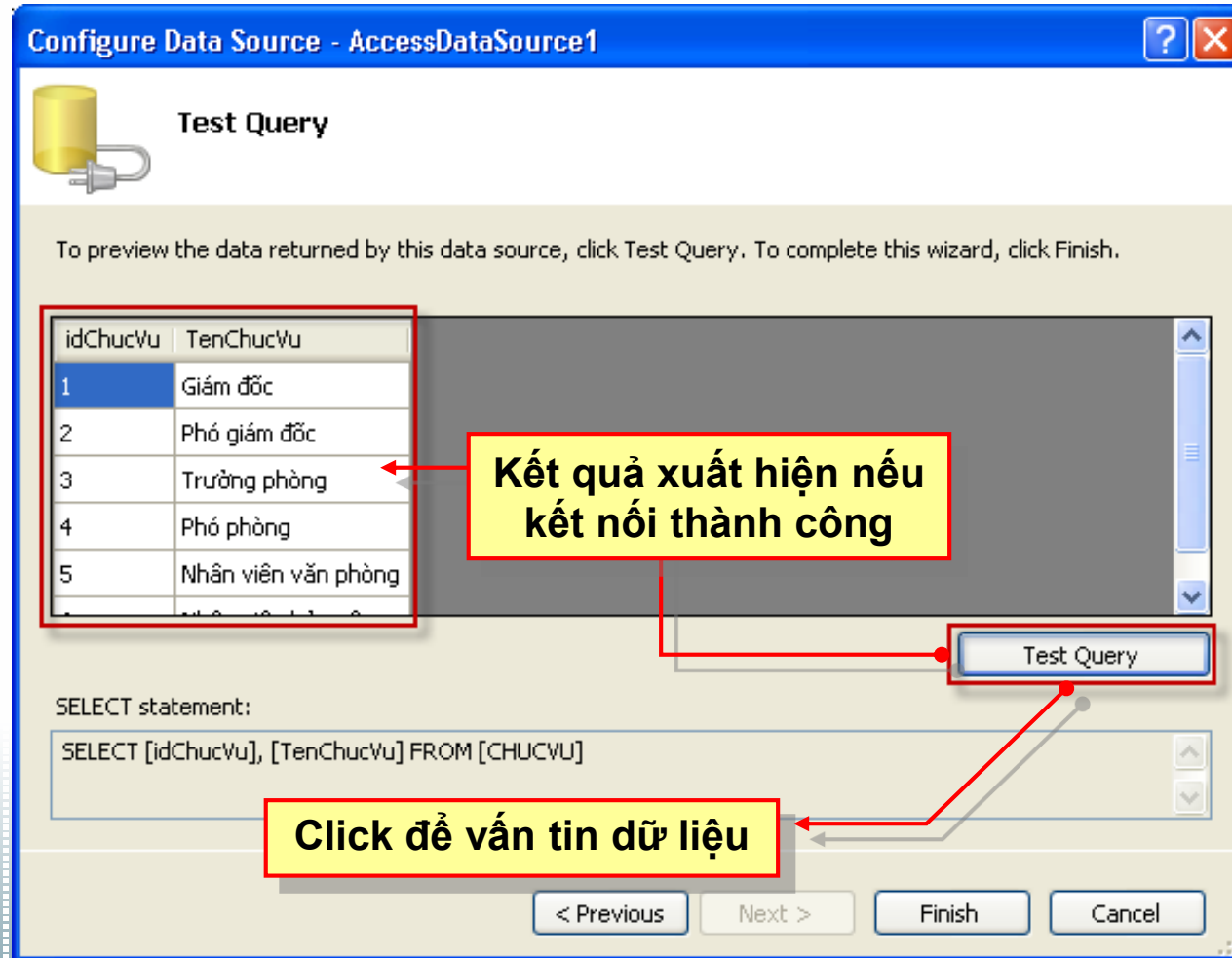
Cancel

Chọn bảng dữ liệu

Chọn trường dữ liệu

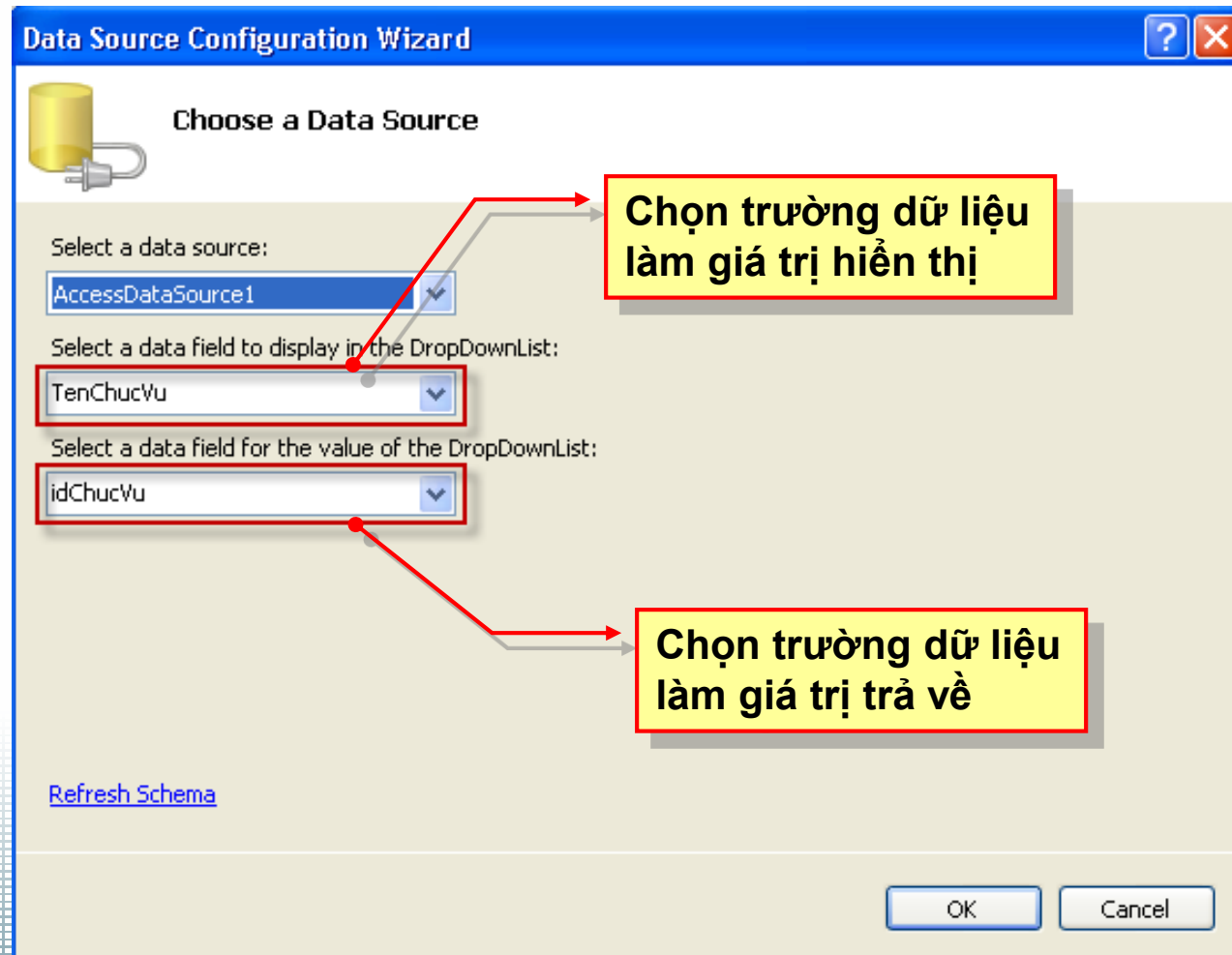
Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển DropDownList



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **DropDownList**



Các điều khiển thông dụng

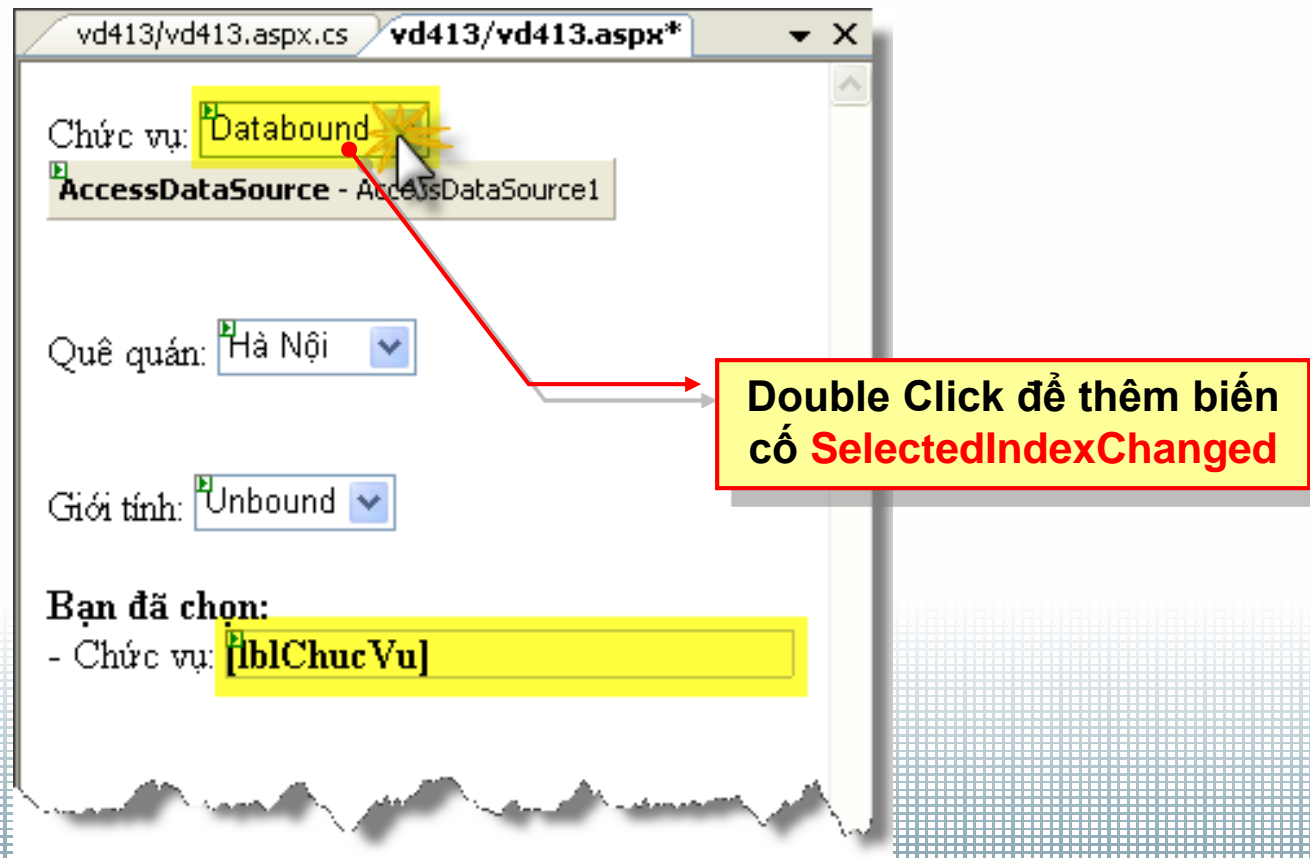
❑ Điều khiển **DropDownList**

❑ Biến cố **SelectedIndexChanged**

- ❑ Cho phép lấy giá trị được chọn của đối tượng **DropDownList** mỗi khi người sử dụng thay đổi.
- ❑ Biến cố này chỉ xảy ra khi thuộc tính **AutoPostBack** được thiết lập **True**.

Các điều khiển thông dụng

- ❑ Điều khiển **DropDownList**
 - ❑ Biến cố **SelectedIndexChanged**



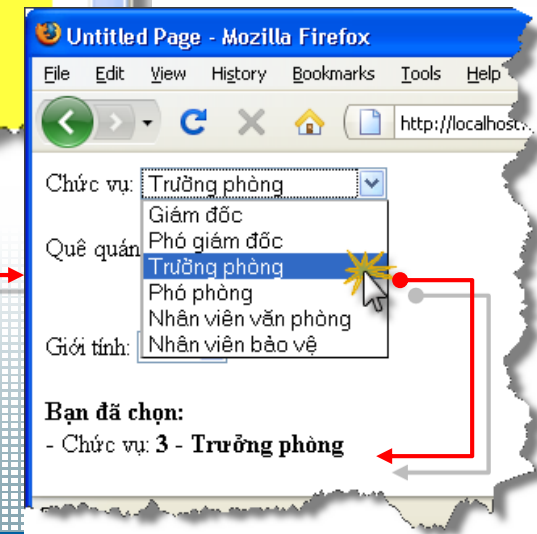
Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển DropDownList

❑ Biến cố SelectedIndexChanged

- ❑ **SelectedValue**: lấy giá trị trả về của đối tượng
- ❑ **SelectedItem**: lấy giá trị hiển thị của đối tượng

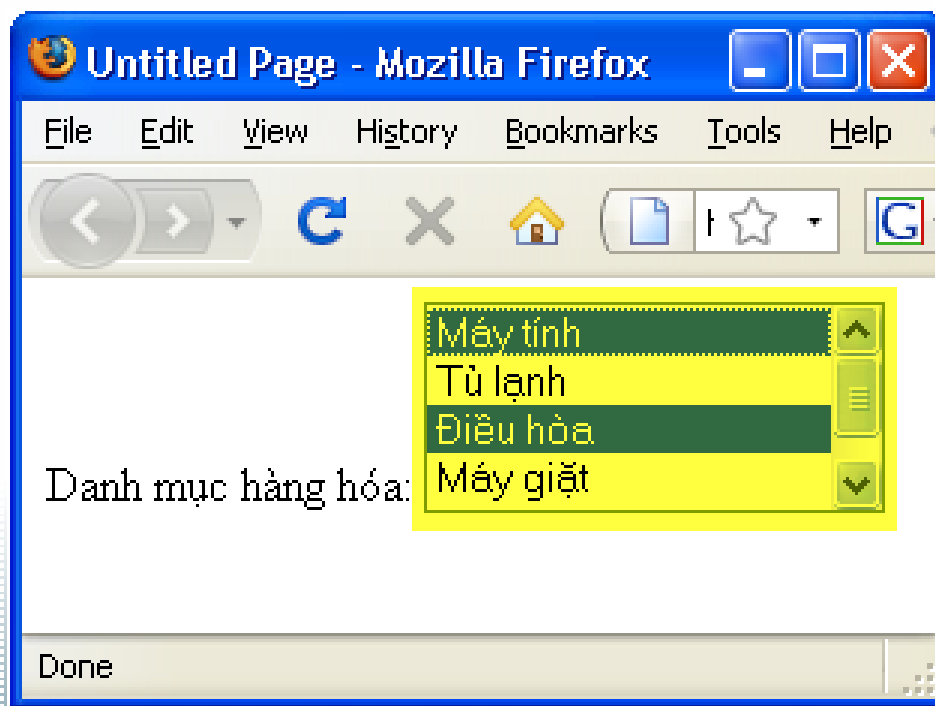
```
protected void Page_Load(object sender, EventArgs e)
{
    if (!IsPostBack)
    {
        this.lbxDMKho.Items.Add(new ListItem("Kho 123 Quang Trung", "1"));
        this.lbxDMKho.Items.Add(new ListItem("Kho 25 Núi Thành", "2"));
        this.lbxDMKho.Items.Add(new ListItem("Kho 28A Trần Phú", "3"));
        this.lbxDMKho.Items.Add(new ListItem("Kho 52 Trần Phú", "4"));
    }
}
```



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **ListBox**

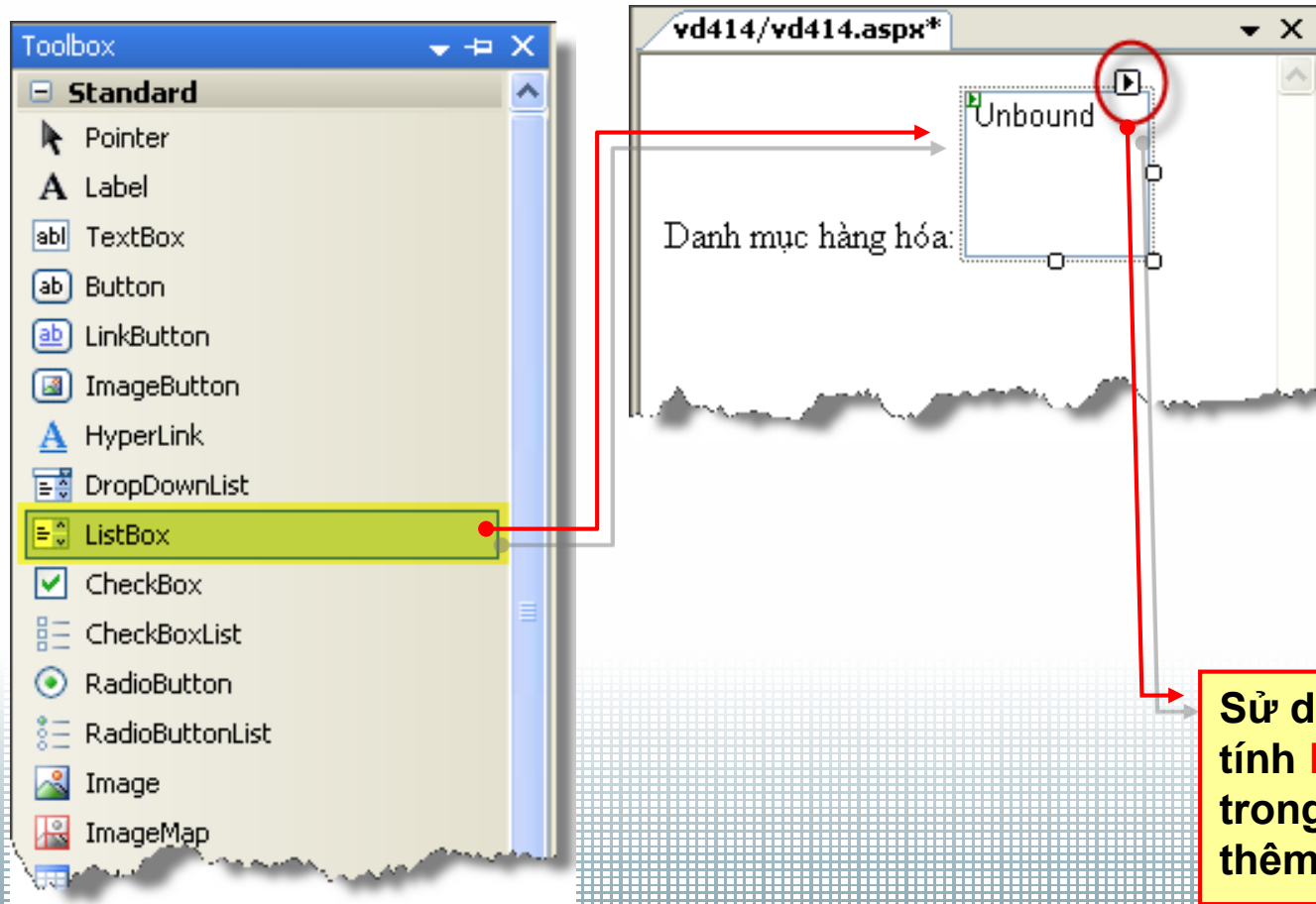
- ❑ Dùng để trình bày nội dung chọn lựa và cho phép người sử dụng **chọn một/nhiều trong nhiều giá trị**, các giá trị được trình bày ở dạng **danh sách**.



Ví dụ 4.14

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **ListBox**



Sử dụng nút **Item** hoặc thuộc tính **DataSourceID** và **Items** trong cửa sổ **Properties** để thêm lựa chọn.

Các điều khiển thông dụng

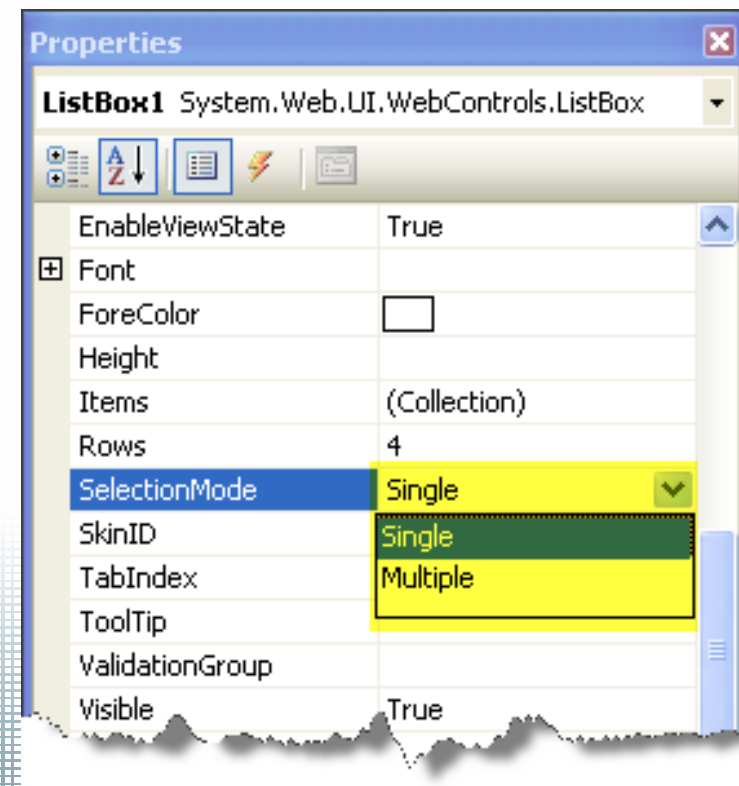
❑ Điều khiển **ListBox**

- ❑ Làm việc với điều khiển **ListBox** tương tự như điều khiển **DropDownList**
 - ❑ Thêm lựa chọn cho điều khiển
 - ❑ Trích lựa chọn từ DataBase
 - ❑ Biến cố **SelectedIndexChanged**

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **ListBox**

- ❑ Thuộc tính **SelectionMode** cho phép thay đổi hình thức lựa chọn một/nhiều trong nhiều lựa chọn.
- ❑ Giá trị:
 - ❑ **Single**: chọn một trong nhiều
 - ❑ **Multiple**: chọn nhiều trong nhiều

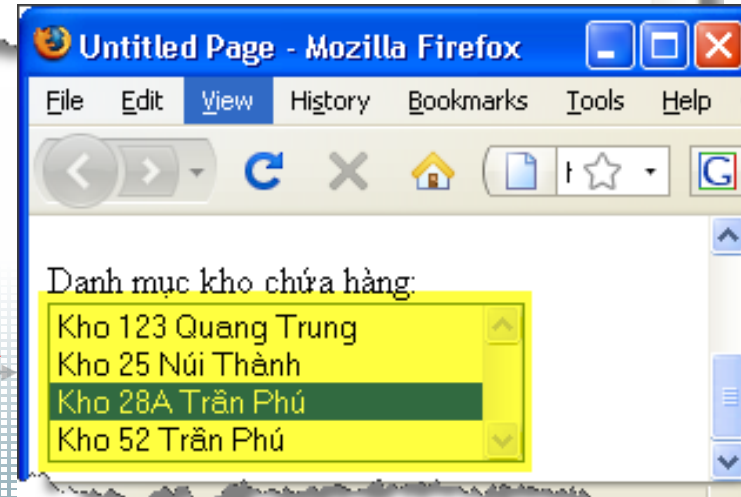


Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **ListBox**

- ❑ Có thể thêm đối tượng **ListBox** bằng mã lệnh **C#** như sau:

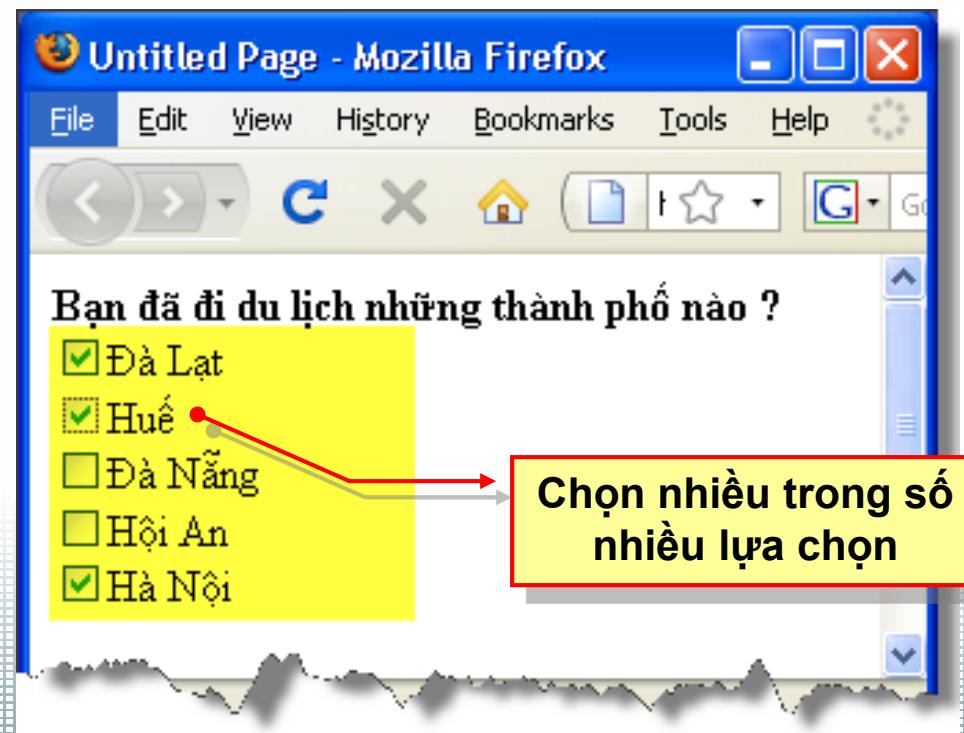
```
protected void Page_Load(object sender, EventArgs e)
{
    this.lbxDMKho.Items.Add(new ListItem("Kho 123 Quang Trung", "1"));
    this.lbxDMKho.Items.Add(new ListItem("Kho 25 Núi Thành", "2"));
    this.lbxDMKho.Items.Add(new ListItem("Kho 28A Trần Phú", "3"));
    this.lbxDMKho.Items.Add(new ListItem("Kho 52 Trần Phú", "4"));
}
```



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBox**

- ❑ Dùng để trình bày nội dung chọn lựa và cho phép người sử dụng **chọn nhiều trong nhiều giá trị**, các giá trị được trình bày trên cùng trang màn hình.



Ví dụ 4.15

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển CheckBox

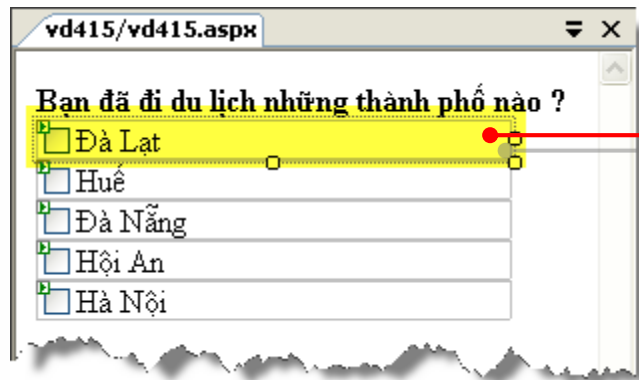
The screenshot illustrates the process of adding a **CheckBox** control to a web application. It features three main components:

- Toolbox:** Located on the left, it shows the 'Standard' group of controls. The **CheckBox** control is highlighted with a green border and a checkmark icon.
- Design View:** The central area shows a web form titled 'vd415/vd415.aspx'. It contains a label 'Bạn đã đi du lịch những thành phố nào ?' and a list of cities: Đà Lạt, Huế, Đà Nẵng, Hội An, and Hà Nội. The **Đà Lạt** entry is highlighted in yellow.
- Properties Window:** Located on the right, it shows the properties for the selected **chk1** control (System.Web.UI.WebControls.CheckBox). The **Text** property is highlighted in green and set to 'Đà Lạt'.

Red arrows indicate the workflow: one arrow points from the **CheckBox** in the Toolbox to the **Đà Lạt** entry in the Design View, and another arrow points from the **Đà Lạt** entry to the **Text** property in the Properties Window.

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển CheckBox



Sinh mã HTML

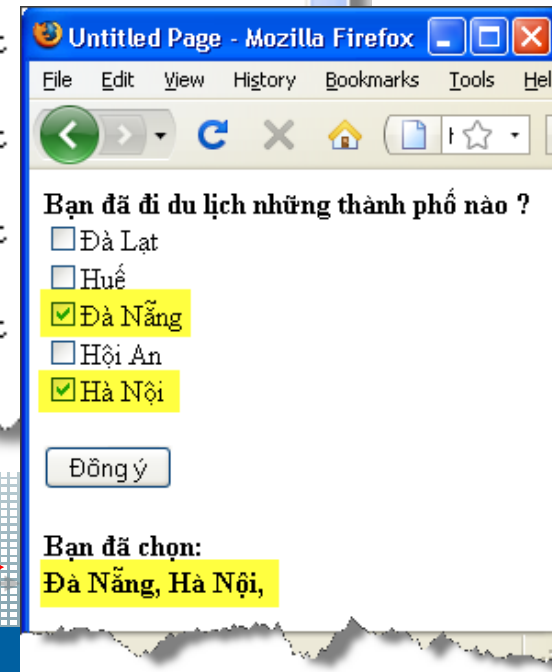
```
<asp:CheckBox ID="chk1" runat="server" Text="Đà Lạt" Width="238px" />
<br />
<asp:CheckBox ID="chk2" runat="server" Text="Huế" Width="238px" />
<br />
<asp:CheckBox ID="chk3" runat="server" Text="Đà Nẵng" Width="238px" />
<br />
<asp:CheckBox ID="chk4" runat="server" Height="20px" Text="Hội An" Width="238px" />
<br />
<asp:CheckBox ID="chk5" runat="server" Text="Hà Nội" Width="238px" />
<br />
```

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBox**

- ❑ Thuộc tính **Checked**: cho phép xác định trạng thái chọn (giá trị **True**) hay không chọn (giá trị **False**) của điều khiển **CheckBox**

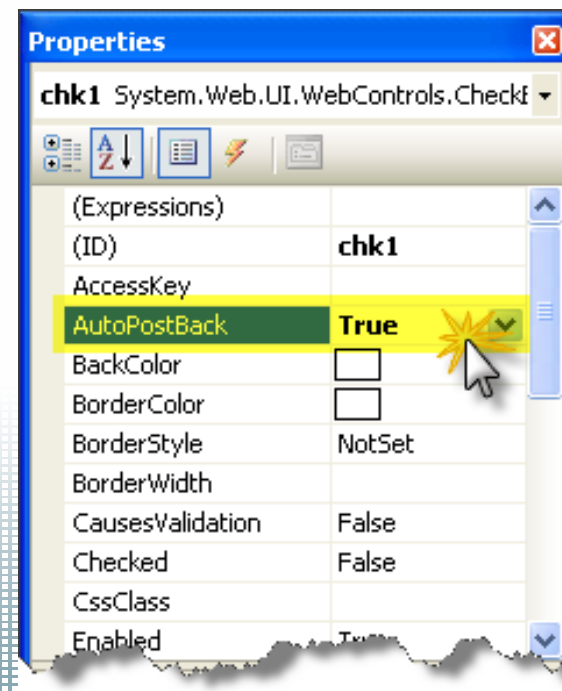
```
if (this.chk1.Checked == true)
    this.ltrChon.Text = this.ltrChon.Text + this.chk1.Text + ", ";
if (this.chk2.Checked == true)
    this.ltrChon.Text = this.ltrChon.Text + this.chk2.Text
if (this.chk3.Checked == true)
    this.ltrChon.Text = this.ltrChon.Text + this.chk3.Text
if (this.chk4.Checked == true)
    this.ltrChon.Text = this.ltrChon.Text + this.chk4.Text
if (this.chk5.Checked == true)
    this.ltrChon.Text = this.ltrChon.Text + this.chk5.Text
```



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBox**

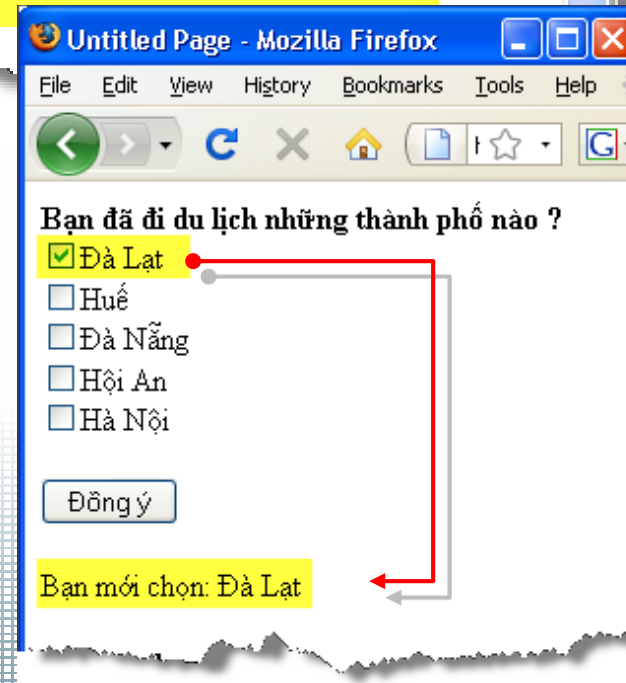
- ❑ Biến cố **CheckedChanged**: cho phép thực hiện một tác vụ khi *có sự thay đổi* của điều khiển **CheckBox** từ *chọn sang không chọn*.
 - ❑ Biến cố này chỉ hiệu lực khi thuộc tính **AutoPostBack** được đặt là **True**.



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBox**

```
protected void chk1_CheckedChanged(object sender, EventArgs e)
{
    if (this.chk1.Checked)
        this.lblChon.Text = "Bạn mới chọn: " + this.chk1.Text;
    else
        this.lblChon.Text = "";
}
```



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBox**

- ❑ Có thể thêm đối tượng **CheckBox** bằng mã lệnh **C#** như sau:

```
protected void Page_Load(object sender, EventArgs e)
{
    CheckBox chk = new CheckBox();
    chk.Text = "Hải Phòng";
    this.form1.Controls.Add(chk);
}
```

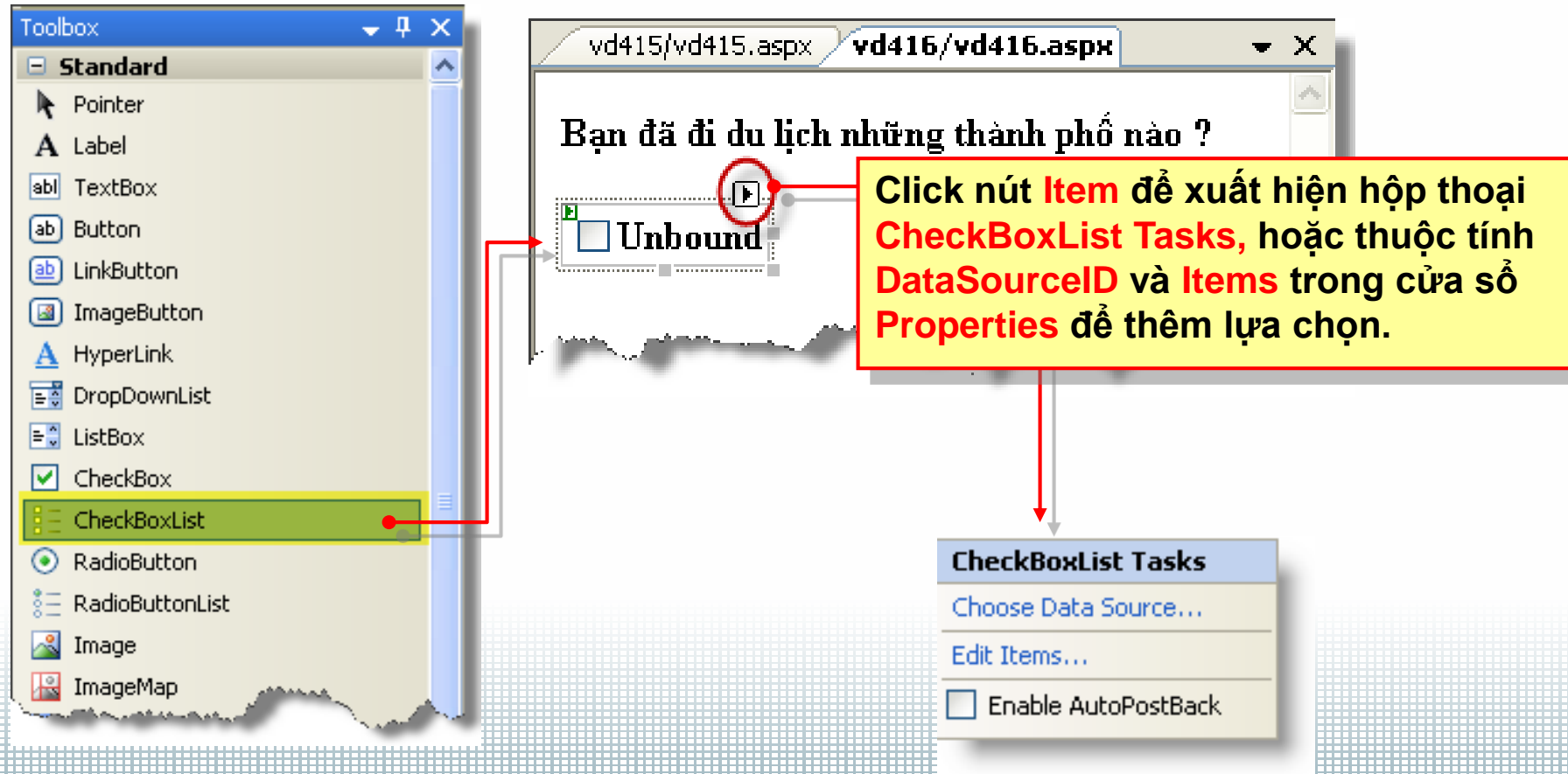
Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBoxList**

- ❑ Có vai trò tương tự như điều khiển **CheckBox**, nhưng một điều khiển **CheckBoxList** có thể quản lý đồng thời nhiều phần tử lựa chọn.

Các điều khiển thông dụng

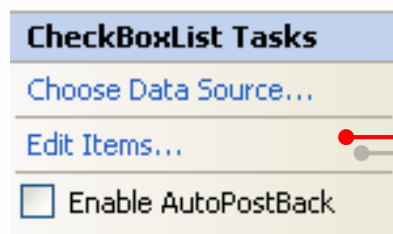
❑ Điều khiển CheckBoxList



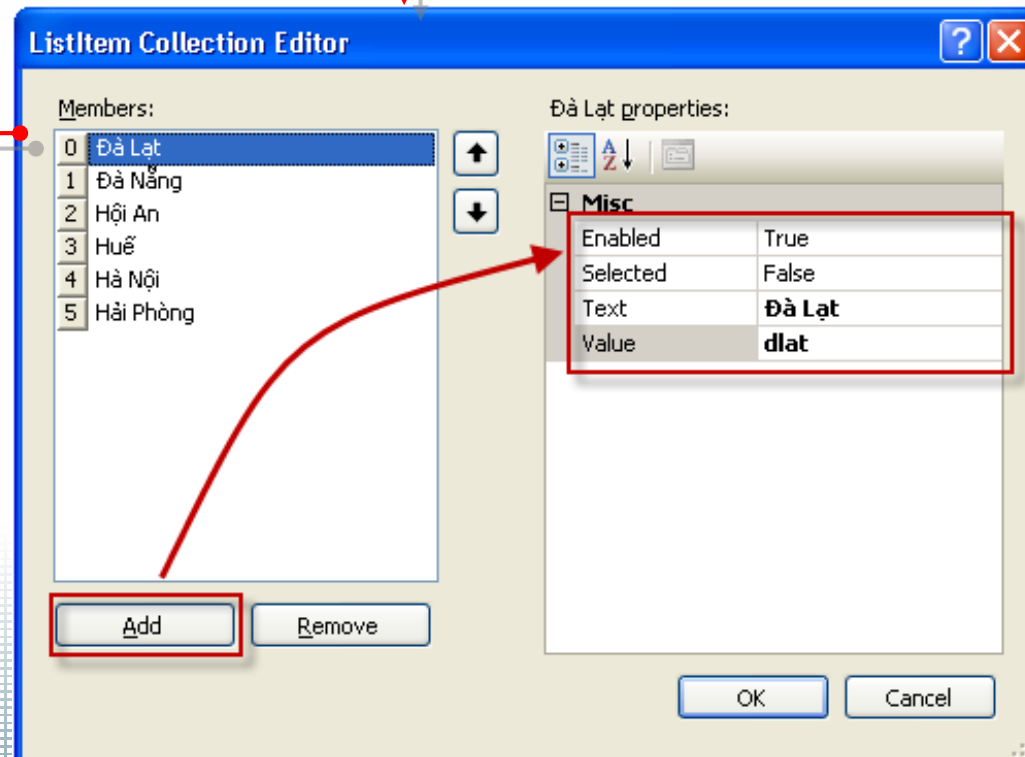
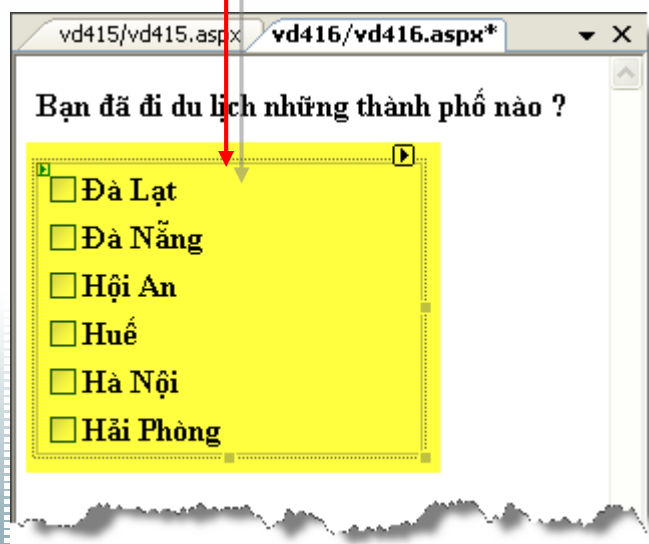
Ví dụ 4.16

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBoxList**



Click **Edit Items** để thêm lựa chọn



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBoxList**

- ❑ Có thể thêm đối tượng **CheckBoxList** bằng mã lệnh **C#** như sau:

The diagram illustrates the process of adding a **CheckBoxList** control using C# code. It consists of three main components:

- Visual Studio IDE Window:** Shows a project named `vd416/vd416.aspx.cs`. It contains a checkbox labeled `Unbound` and a button labeled `Thêm`. A red arrow points from the `Thêm` button to the code snippet below.
- Browser Window:** Titled `Untitled Page - Mozilla ...`, it displays the rendered output. It features a **CheckBoxList** with two items: `Hội An` and `Đà Nẵng`. Below the list, there are two input fields labeled `Giá trị:` (containing `dnang`) and `Nội dung:` (containing `Đà Nẵng`), followed by a `Thêm` button. A red arrow points from the `Thêm` button in the IDE to this button in the browser.
- C# Code Snippet:** A code block showing the `btnAdd_Click` event handler. The line `this.cklChon.Items.Add(new ListItem(this.txtNoiDung.Text, this.txtGiaTri.Text));` is highlighted in yellow. A red arrow points from this line to the `Thêm` button in the browser.

Ví dụ 4.17

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBoxList**

- ❑ Biến cố **SelectedIndexChanged**: cho phép thực hiện một tác vụ khi **có sự thay đổi** của điều khiển **CheckBoxList** từ **chọn sang không chọn**.
 - ❑ Biến cố này chỉ có hiệu lực khi thuộc tính **AutoPostBack** đặt giá trị **True**.

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **CheckBoxList**

```
protected void cklThanhPho_SelectedIndexChanged(object sender, EventArgs e)
{
    string Str = "";
    foreach (ListItem phantu in cklThanhPho.Items)
        if (phantu.Selected)
            Str += phantu.Text + ", ";
    this.ltrChon.Text = Str;
}
```

Untitled Page - Mozilla Firefox

File Edit View History Bookmarks Tools Help

Bạn đã đi du lịch những thành phố nào ?

- ☐ Đà Lạt
- ☐ Đà Nẵng
- ☐ Hội An
- ☒ Huế
- ☒ Hà Nội
- ☒ Hải Phòng

Bạn đã chọn:

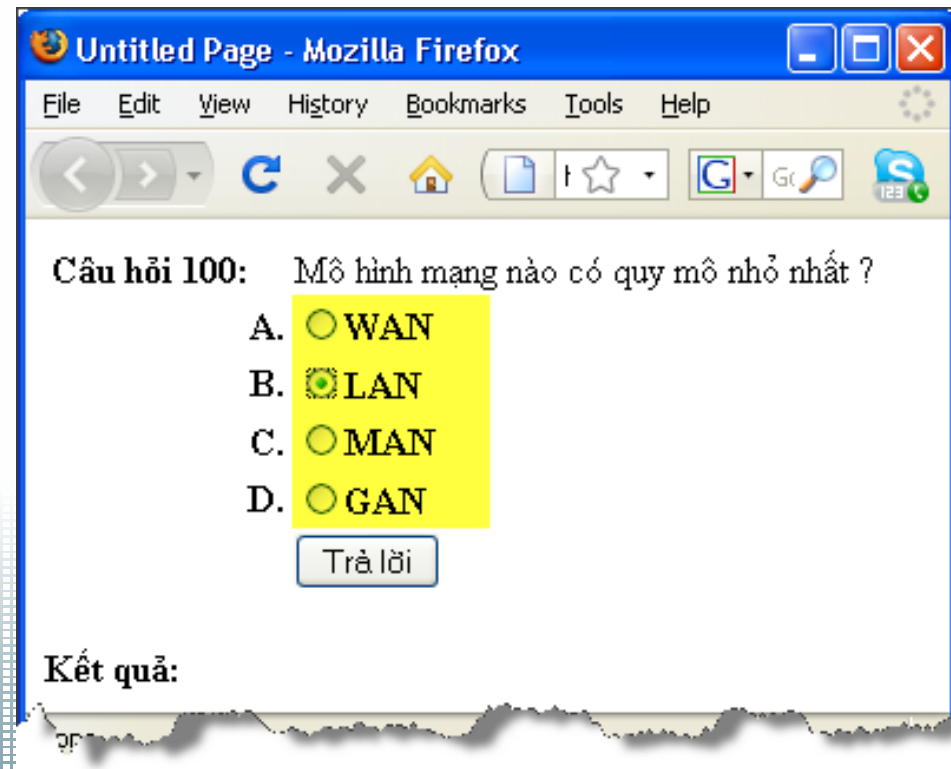
Huế, Hà Nội, Hải Phòng,

Ví dụ 4.16

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButton**

- ❑ Dùng để trình bày nội dung chọn lựa và cho phép người sử dụng **chọn một trong nhiều giá trị**, các giá trị được trình bày trên cùng trang màn hình.



Ví dụ 4.18

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển RadioButton

The screenshot illustrates the process of adding and configuring a **RadioButton** control in a web application. It features three main components:

- Toolbox:** Located on the left, it shows the **Standard** group of controls. The **RadioButton** control is highlighted with a yellow box and a red dot, with a red line connecting it to the control on the page.
- Web Form:** The central window displays a form titled "vd418/vd418.aspx". It contains a question "Câu hỏi 100: Mô hình mạng nào có quy mô nhỏ nhất?" and four radio button options: A. WAN, B. LAN, C. MAN, and D. GAN. The "WAN" option is selected and highlighted with a yellow box. Below the options is a "Trả lời" (Answer) button and a "Kết quả: Label" field.
- Properties Window:** On the right, the **Properties** window for the selected **RadioButton** control (ID: **rbn1**) is shown. The **Text** property is highlighted in yellow and set to **WAN**. Other visible properties include **ForeColor**, **GroupName**, **Height**, **SkinID**, **TabIndex** (0), **TextAlign** (Right), **ToolTip**, **ValidationGroup**, **Visible** (True), and **Width**.

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButton**

- ❑ Có thể thêm đối tượng **RadionButton** bằng mã lệnh **C#** như sau:

```
RadioButton ckbox = new RadioButton();  
ckbox.Text = "LAN";  
this.form1.Controls.Add(ckbox);
```

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButton**

- ❑ Thuộc tính **GroupName**: cho phép người sử dụng chọn một trong nhiều các lựa chọn **Radiobutton** đối với những điều khiển có cùng **GroupName**.



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButton**

❑ Thuộc tính **GroupName**:

The image shows a screenshot of a web application and its development environment. On the left, a browser window displays a quiz question: "Câu hỏi 100: Mô hình mạng nào có quy mô nhỏ nhất ?" with four radio button options: A. WAN, B. LAN, C. MAN, and D. GAN. A red box highlights the "WAN" option. Below the question is a "Trả lời" (Answer) button and a "Kết quả: Label" field. In the center, the Visual Studio Properties window is open, showing the properties of the selected radio button. The "GroupName" property is highlighted in yellow and set to "TracNghiem". On the right, another browser window shows the same quiz question, but with the "LAN" option selected, indicated by a green dot. A red arrow points from the "GroupName" property in the Properties window to the "LAN" option in the browser window, illustrating how the group name is used to identify the selected item.

vd418/vd418.aspx

Câu hỏi 100: Mô hình mạng nào có quy mô nhỏ nhất ?

A. ☐ WAN

B. ☐ LAN

C. ☐ MAN

D. ☐ GAN

Trả lời

Kết quả: Label

Properties

rbtn3 System.Web.UI.WebControls.RadioButton

CssClass	
Enabled	True
EnableTheming	True
EnableViewState	True
Font	
ForeColor	
GroupName	TracNghiem
Height	
SkinID	
TabIndex	0

Untitled Page - Mozilla Firefox

Câu hỏi 100: Mô hình mạng nào có quy mô nhỏ nhất ?

A. ☐ WAN

B. ☒ LAN

C. ☐ MAN

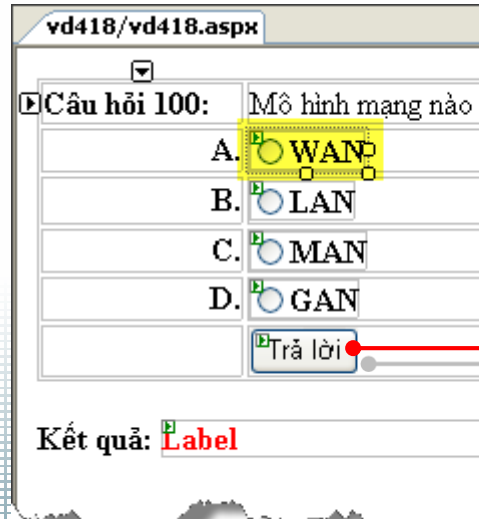
D. ☐ GAN

Trả lời

Các điều khiển thông dụng

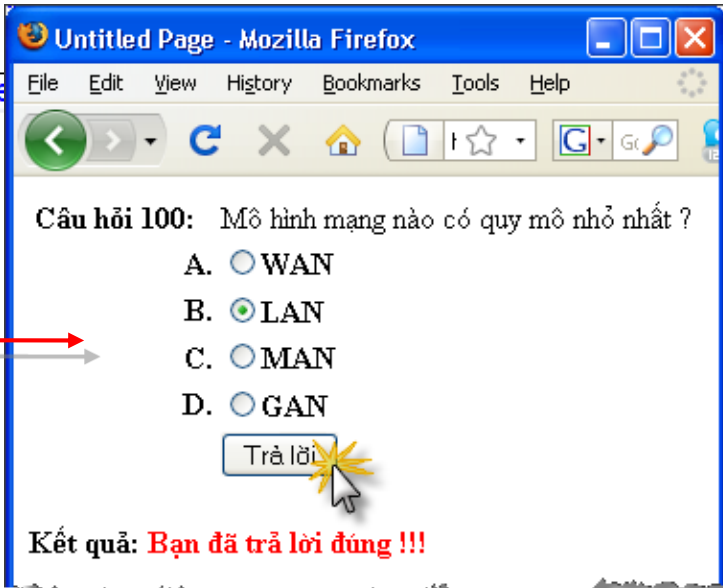
❑ Điều khiển **RadioButton**

- ❑ Thuộc tính **Checked**: (**True/False**) cho phép nhận biết một điều khiển **RadioButton** có được chọn hay không.



```
protected void btn_NopBai_Click(object sender, EventArgs e)
{
    string Choice = "";
    if (rbn1.Checked)
        Choice = rbn1.Text;
    else if (rbn2.Checked)
        Choice = rbn2.Text;
    else if (rbn3.Checked)
        Choice = rbn3.Text;
    else if (rbn4.Checked)
        Choice = rbn4.Text;

    if (Choice == "LAN")
        lbl_KetQua.Text = "Bạn đã trả lời đúng!!!";
    else
        lbl_KetQua.Text = "Bạn đã trả lời sai!!!!";
}
```



Ví dụ 4.18

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButton**

- ❑ Biến cố **CheckedChanged**: cho phép thực hiện một tác vụ nào đó khi giá trị của điều khiển **RadioButton** chuyển từ chọn sang không chọn và ngược lại.
 - ❑ Biến cố này chỉ có hiệu lực khi thuộc tính **AutoPostBack** được đặt là **True**.

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButton**

❑ Biến cố **CheckedChanged**:

```
protected void rbn2_CheckedChanged(object sender, EventArgs e)
{
    this.lblChon.Text = this.rbn2.Text;
}
```

vd418/vd418.aspx

☐ Câu hỏi 100: Mô hình mạng nào có quy mô nhỏ nhất ?

A. ☐ WAN

B. ☒ LAN

C. ☐ MAN

D. ☐ GAN

Kết quả:

Untitled Page - Mozilla Firefox

File Edit View History Bookmarks Tools Help

Câu hỏi 100: Mô hình mạng nào có quy mô nhỏ nhất ?

A. ☐ WAN

B. ☒ LAN

C. ☐ MAN

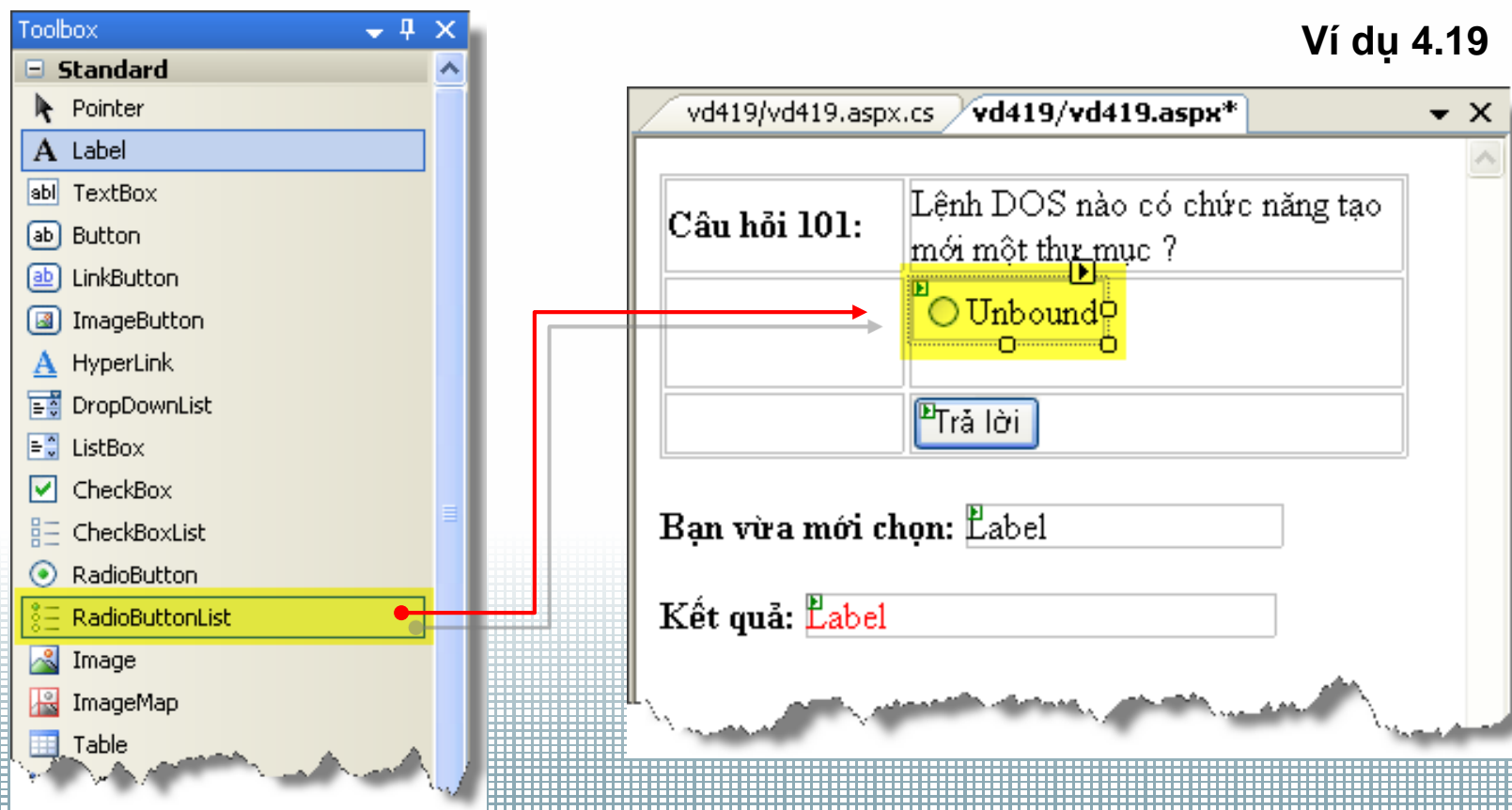
D. ☐ GAN

Bạn vừa mới chọn: LAN

Các điều khiển thông dụng

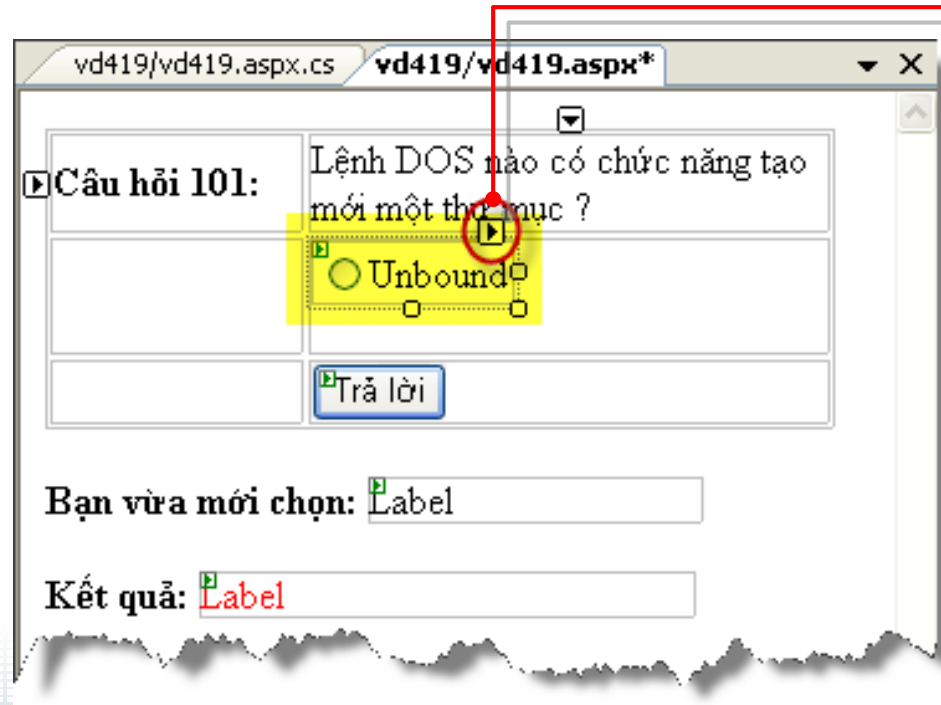
❑ Điều khiển **RadioButtonList**

- ❑ Tương tự như điều khiển **RadioButton**, nhưng cho phép quản lý đồng thời nhiều lựa chọn kiểu **RadioButton**.



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButtonList**

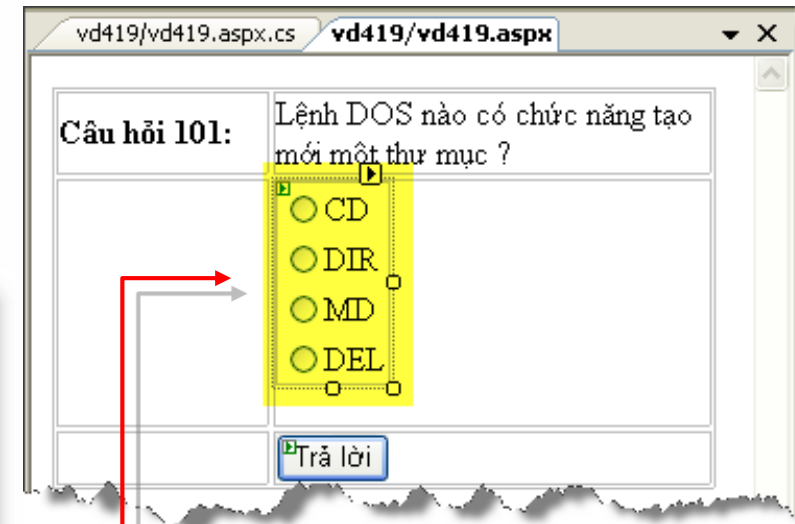
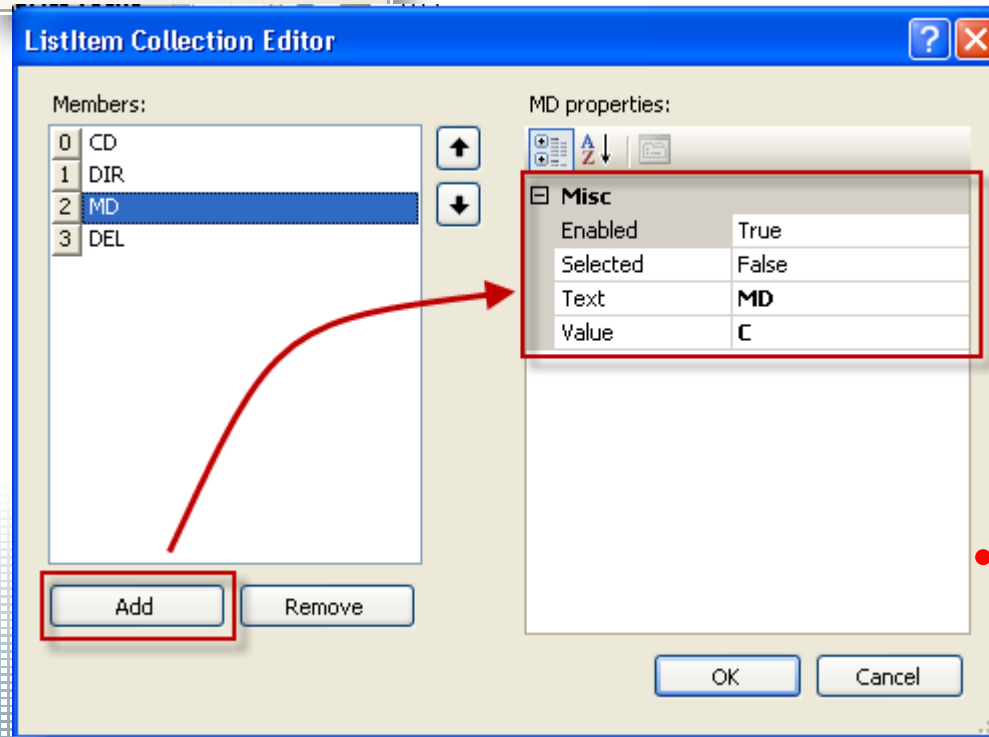
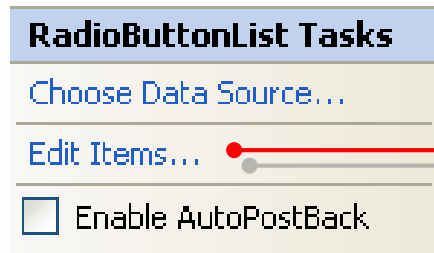


Click nút **Item** để xuất hiện hộp thoại **RadioButtonList Tasks**, hoặc thuộc tính **DataSourceID** và **Items** trong cửa sổ **Properties** để thêm lựa chọn.

RadioButtonList Tasks
Choose Data Source...
Edit Items...
<input type="checkbox"/> Enable AutoPostBack

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButtonList**



Ví dụ 4.19

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButtonList**

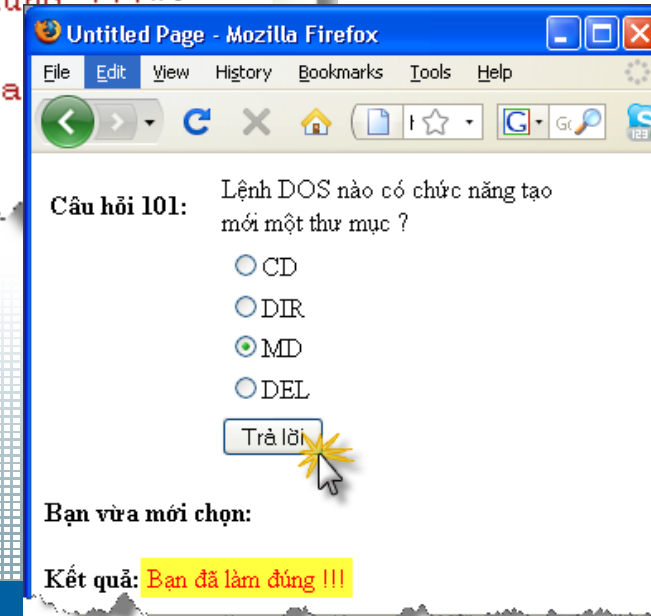
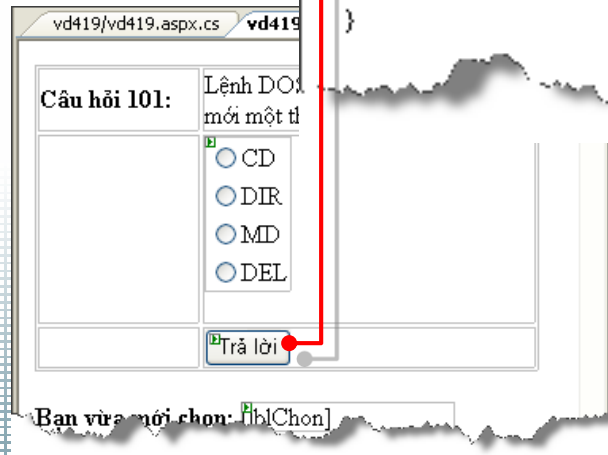
- ❑ Thuộc tính **Selected**: cho phép nhận biết một lựa chọn có được chọn hay không.

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButtonList**

```
protected void btnOK_Click(object sender, EventArgs e)
{
    string select = "";
    foreach (ListItem phantu in this.rbl.Items)
    {
        if (phantu.Selected)
        {
            select = phantu.Value;
            break;
        }
    }
    if (select == "C")
        this.lblKetQua.Text = "Bạn đã làm đúng !!!".
    else
        this.lblKetQua.Text = "Bạn đã làm sai";
}
```

Ví dụ 4.19



Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButtonList**

- ❑ Biến cố **CheckedChanged**: cho phép thực hiện một tác vụ nào đó khi có sự thay đổi lựa chọn của người sử dụng.
 - ❑ Biến cố này chỉ hoạt động khi thuộc tính **AutoPostBack** đặt là **True**.

Các điều khiển thông dụng

❑ Điều khiển **RadioButtonList**

❑ Biến cố **SelectedIndexChanged**

```
protected void rbl_SelectedIndexChanged(object sender, EventArgs e)
{
    foreach (ListItem phantu in this.rbl.Items)
    {
        if (phantu.Selected)
        {
            this.lblChon.Text= phantu.Text;
            break;
        }
    }
}
```

Untitled Page - Mozilla Firefox

Câu hỏi 101: Lệnh DOS nào có chức năng tạo mới một thư mục ?

☐ CD

☐ DIR

☒ MD

☐ DEL

Trả lời

Bạn vừa mới chọn: MD

Ví dụ 4.19

Các điều khiển thông dụng – Bài tập

Bài tập 4.20. Thiết trang web theo mẫu sau

Câu 1:

- ☒ A. Phương án A
- ☐ B. Phương án B
- ☐ C. Phương án C
- ☐ D. Phương án D

Câu 2:

- ☐ A. Phương án A
- ☒ B. Phương án B
- ☐ C. Phương án C
- ☐ D. Phương án D

Câu 3:

- ☐ A. Phương án A
- ☐ B. Phương án B
- ☐ C. Phương án C
- ☒ D. Phương án D

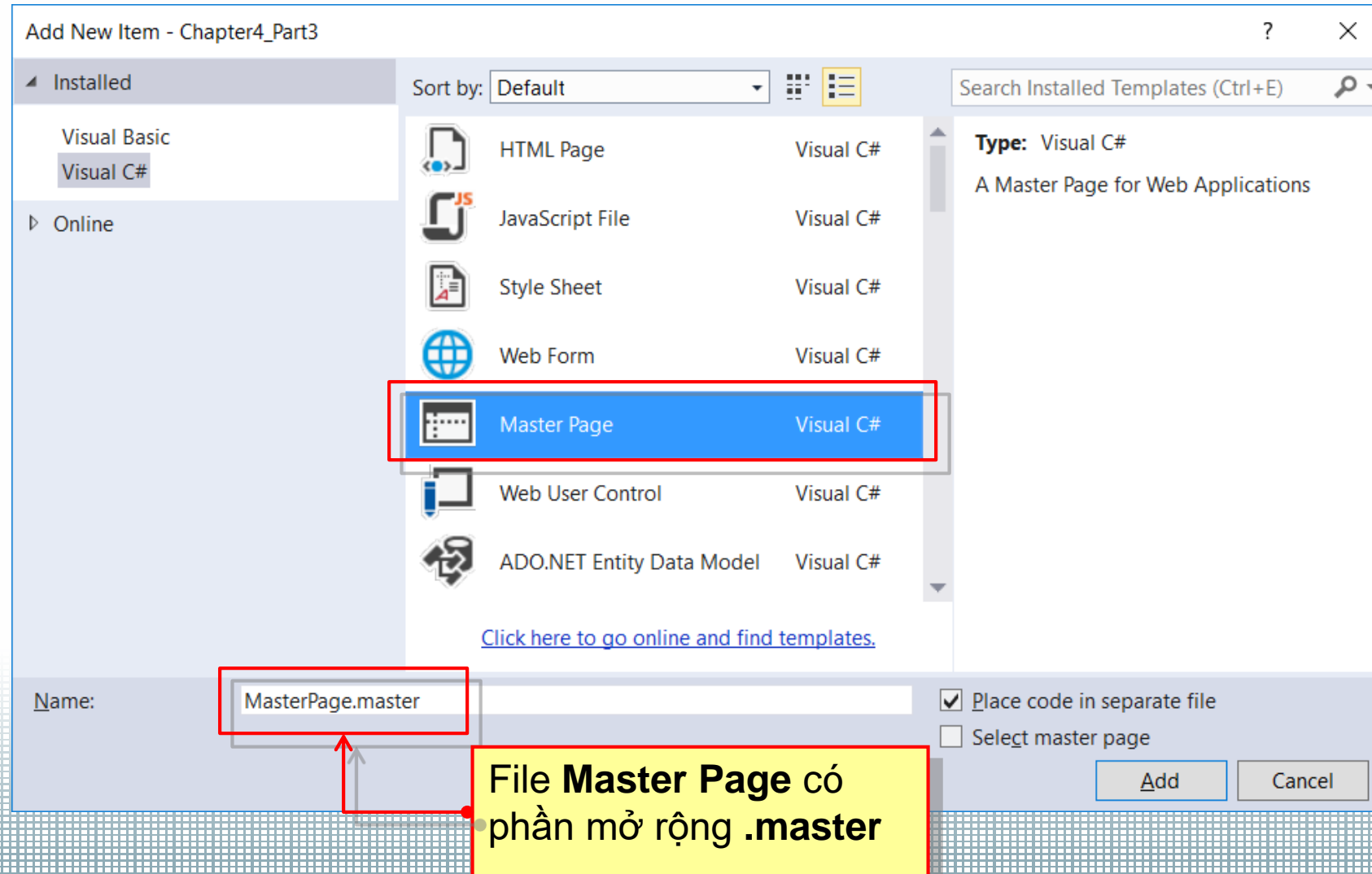
Nộp bài

Kết quả: 2 điểm

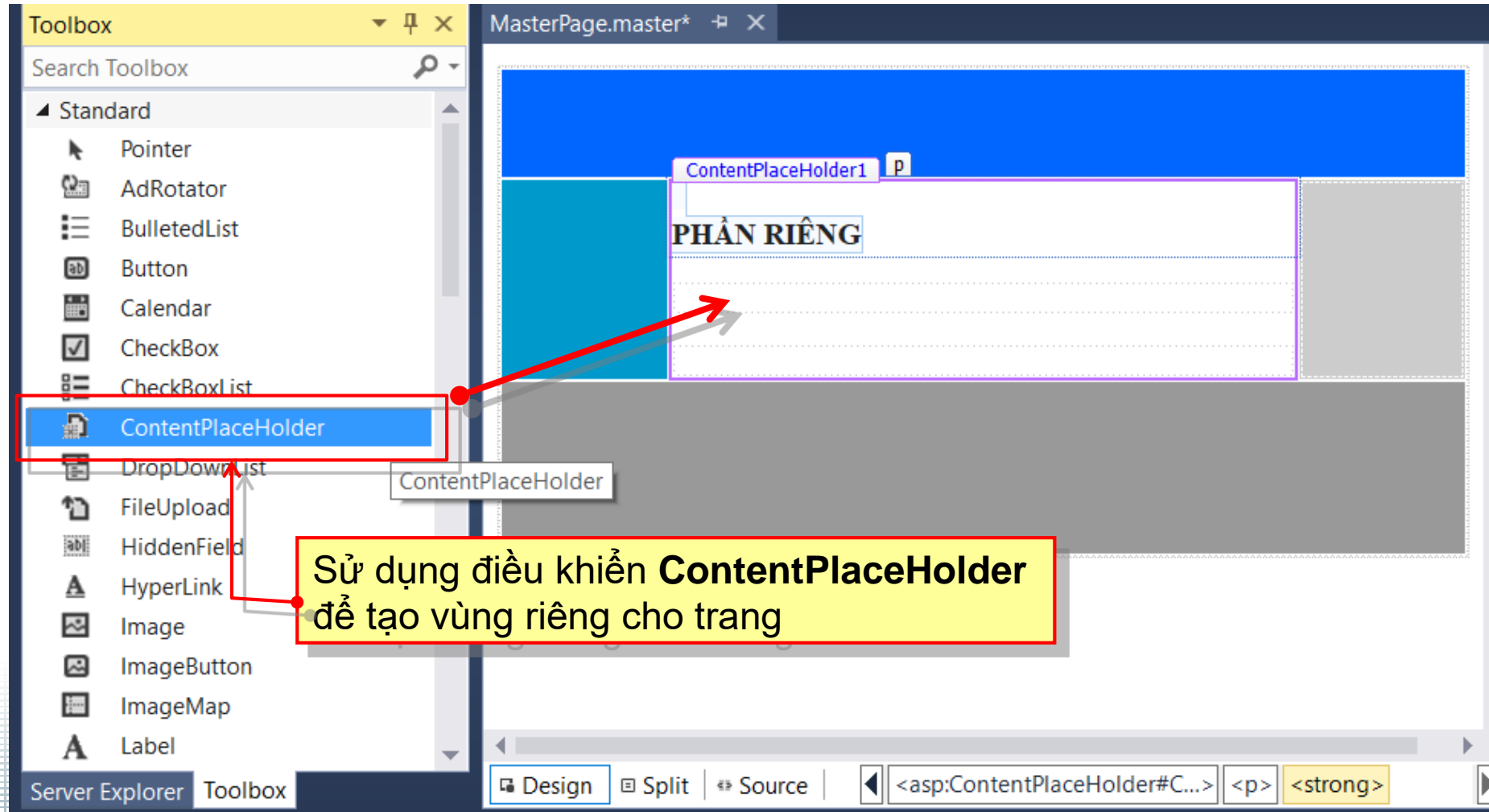
Sử dụng Master Page để tạo layout cho website

- ❑ **Master Page** hay còn gọi là layout, themes, template,...
- ❑ Cho phép tạo giao diện cho website, nhiều trang có thể sử dụng chung một layout
- ❑ Một website có thể có một hoặc nhiều hơn một Master Page
- ❑ Trong MasterPage được chia thành 2 phần:
 - ❑ **Phần chung:** Đây là giao diện chung áp dụng cho những trang con kế thừa từ nó
 - ❑ **Phần riêng:** Đây là nơi chứa nội dung riêng của từng trang.

Sử dụng Master Page để tạo layout cho website

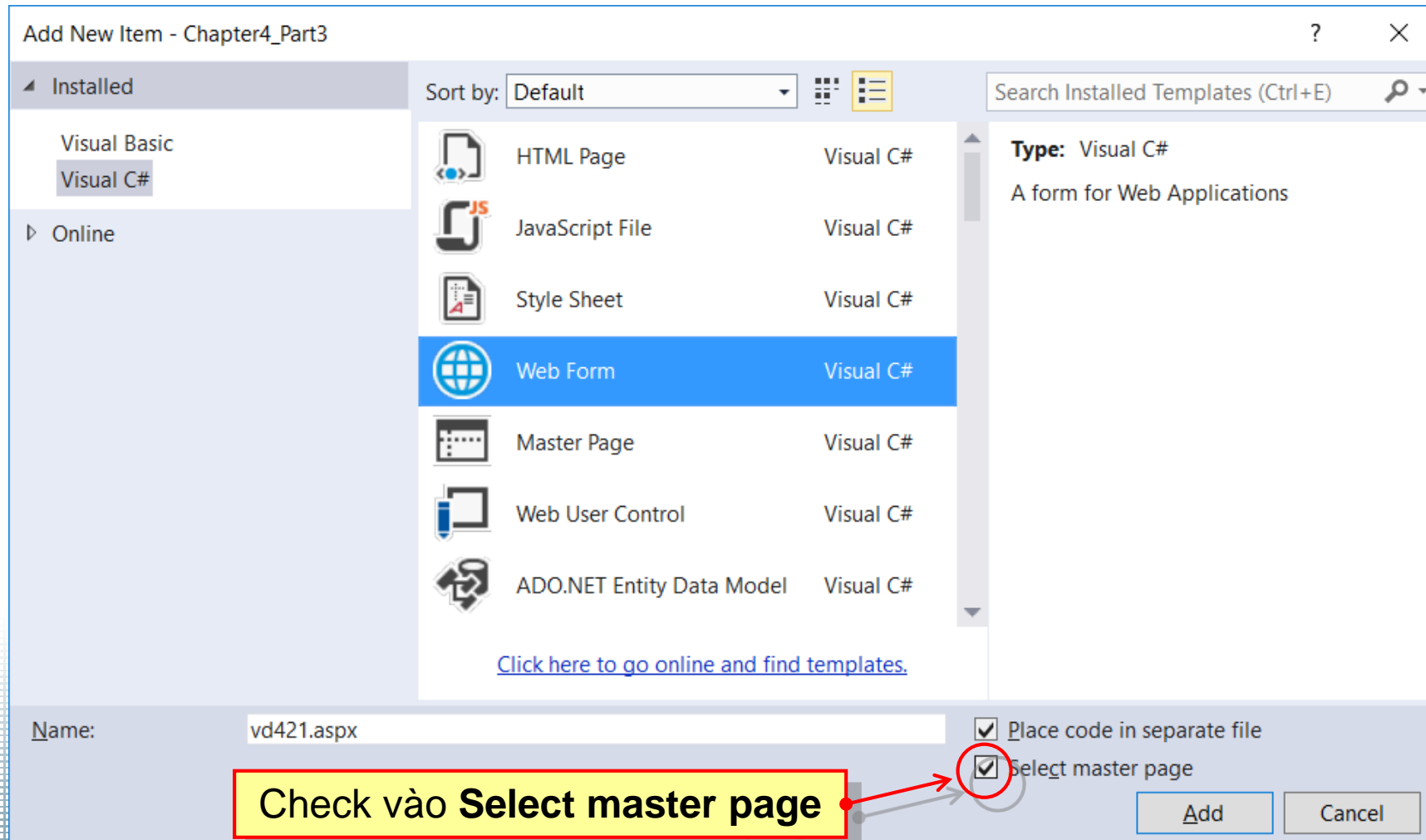


Sử dụng Master Page để tạo layout cho website



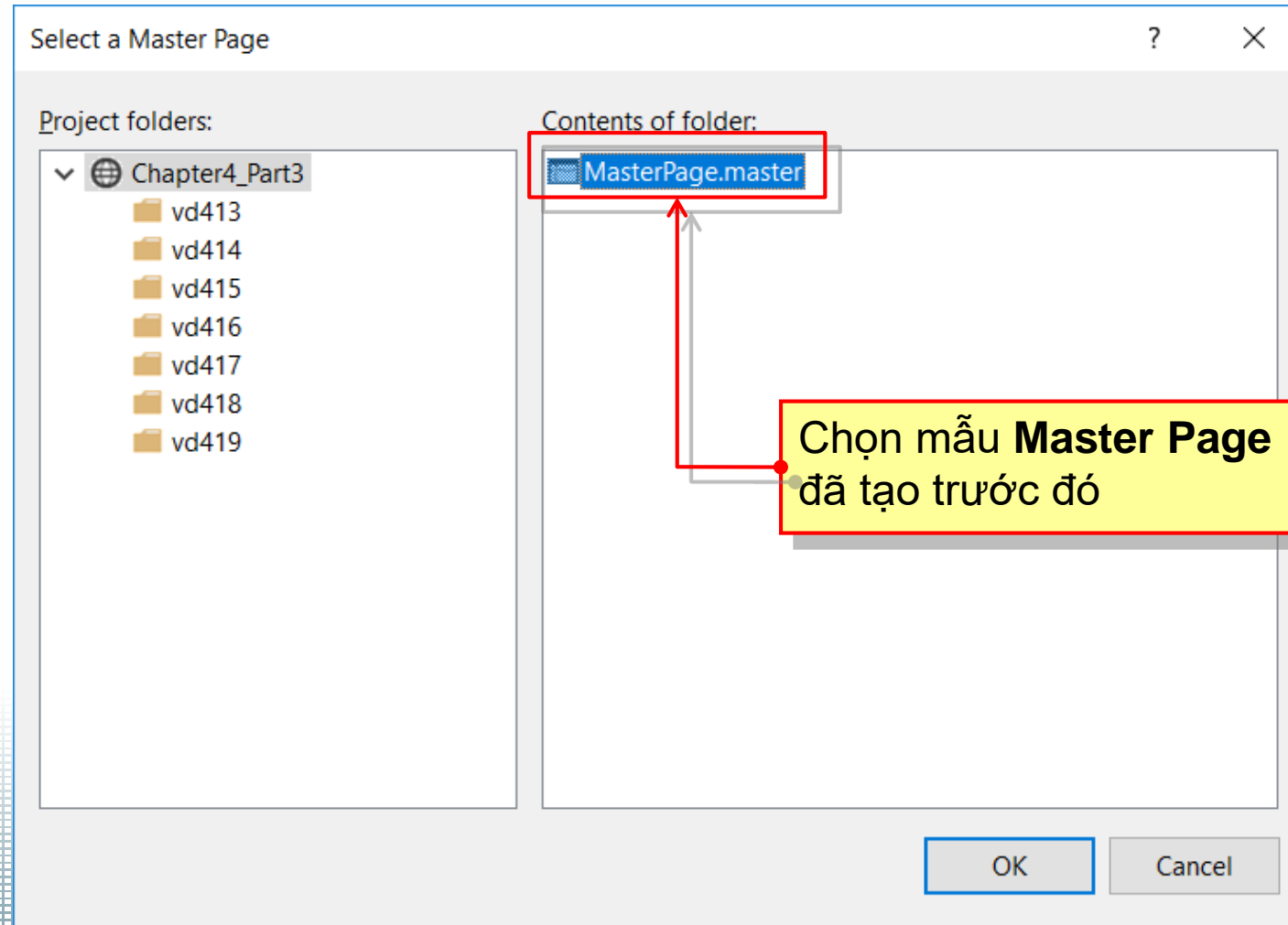
Sử dụng Master Page để tạo layout cho website

- ❑ Tạo trang **.aspx** có sử dụng **Master Page**



Sử dụng Master Page để tạo layout cho website

- ❑ Tạo trang **.aspx** có sử dụng **Master Page**




Sử dụng Master Page để tạo layout cho website

- ❑ Khắc phục lỗi khi sử dụng form trên **MasterPage**

Server Error in '/' Application.

WebForms UnobtrusiveValidationMode requires a ScriptResourceMapping for 'jquery'. Please add a ScriptResourceMapping named jquery(case-sensitive).

- ❑ Thêm đoạn code sau vào file **Web.Config**



```
<configuration>
  <appSettings>
    <add key="ValidationSettings:UnobtrusiveValidationMode" value="None" />
  </appSettings>
</configuration>
```

Sử dụng Master Page để tạo layout cho website

- ❑ **Bài tập 4.21:** sử dụng Master Page để tạo website có 4 trang: **gioithieu.aspx**, **dichvu.aspx**, **sanpham.aspx**, **lienhe.aspx** sử dụng chung 1 layout. Các trang được liên kết với nhau tạo thành 1 website hoàn chỉnh.

